

Chú giải kinh Tăng Chi Bộ I – Chương 1 – 20. Phẩm Thiền Định (Số 2)

18. Aparāccharāsaṅghātavaggavaṇṇanā

Giải thích về đoạn Chùm kinh về sự tập hợp các điều phi thường khác

382. Accharāsaṅghātamattampīti idampi suttaṃ

aggikkhandhūpamaaṭṭhuppattiyaṃyeva (a. ni. 7.72) vuttaṃ.

Kinh này, bắt đầu bằng “Accharāsaṅghātamattampi ce, bhikkhave...” (Này các Tỳ-khưu, ngay cả khi chỉ tập hợp những điều phi thường...), cũng được nói trong phần “Giải thích về Ví dụ Đồng Lửa” (Anguttara Nikaya 7.72).

Appanāppattāya hi mettāya vipāke kathāyeva natthi. Tassāyeva aṭṭhuppattiyaṃ ayaṃ desanā āradhāti veditabbā.

Không có sự bàn luận nào về kết quả của tâm từ hướng đến chúng sanh. Bài giảng này nên được hiểu là bắt đầu từ sự thiết lập tâm từ đó.

Tattha paṭhamanti “gaṇanānupubbatā paṭhamam, idaṃ paṭhamam

samāpajjatīti paṭhama”nti vibhaṅge (vibha. 568) vuttatthameva.

Ở đây, từ “paṭhama” (thứ nhất) có nghĩa giống như đã được nói trong Vibhanga (Vibhanga 568), “thứ nhất theo thứ tự đếm, điều này đạt được đầu tiên, vì vậy nó là thứ nhất.”

Jhānanti jhānaṃ nāma duvidham ārammaṇūpaniijjhānañca

lakkhaṇūpaniijjhānañcāti.

Từ “jhāna” (thiền) có hai loại: thiền về đối tượng (ārammaṇūpaniijjhāna) và thiền về đặc tướng (lakkhaṇūpaniijjhāna).

Tattha ārammaṇūpaniijjhānaṃ nāma aṭṭha samāpattiyo. Tā hi pathavīkasiṇādin

ārammaṇassa upaniijjhānato ārammaṇūpaniijjhānanti vuccanti.

Ở đây, thiền về đối tượng đề cập đến tám tầng định. Chúng được gọi là thiền về đối tượng vì chúng là sự an trú gần vào đối tượng, như là quán đất, v.v.

Lakkhaṇūpaniijjhānanti vipassanāmaggaṃ phalaṇi.

Thiền về đặc tướng đề cập đến quả của con đường tuệ giác (vipassanā).

Vipassanā hi aniccādivasena saṅkhāralakkhaṇassa upaniijjhānato

lakkhaṇūpaniijjhānaṃ nāma, vipassanāya pana lakkhaṇūpaniijjhānakiccaṃ

maggā sījhatīti magga lakkhaṇūpaniijjhānaṃ, phalaṃ

suññatānimittaappaṇihita-lakkhaṇassa nibbānassevaānanti vuccati.

Tuệ giác là thiền về đặc tướng vì nó là sự an trú gần vào đặc tướng của các pháp tạo tác,

như là vô thường, v.v. Con đường là thiện về đặc tướng vì nhiệm vụ của thiện về đặc tướng được thành tựu thông qua con đường. Quả cũng là thiện về đặc tướng vì nó là sự an trú gần vào sự chấm dứt của đặc tướng là không, vô tướng, và không tham đắm.

Tattha imasmim pana atthe ārammaṇūpanijjhānaṃ adhippetam.

Tuy nhiên, trong ngữ cảnh này, thiện về đối tượng được đề cập đến.

Ko pana vādo ye nam bahulīkarontīti ye nam paṭhamajjhānaṃ bahulī karonti, punappunaṃ karonti, tesu vattabbameva natthi.

Cụm từ “Ko pana vādo ye nam bahulīkarontī” (Có gì để nói về những người thực hành nó thường xuyên?) đề cập đến những người thực hành thiền thứ nhất thường xuyên, lặp đi lặp lại. Không có gì để nói về họ.

Sesamettha heṭṭhā vuttanayeneva veditabbaṃ.

Phần còn lại ở đây nên được hiểu theo cách đã giải thích ở trên.

383.Dutiyantiādīsupi “gaṇanānupubbatā dutiya”ntiādinā (vibha. 579) nayena attho veditabbo.

383. Cũng như (các từ) bắt đầu bằng “dutiya” (thứ hai), nghĩa nên được hiểu theo cách giải thích “theo thứ tự đếm, thứ hai” (Vibhanga 579).

390.Kāyekaṃanupassīti ānāpānapabbam, iriyāpathapabbam, catusampajaññapabbam, paṭikūlamanasikārapabbam, dhātumanasikārapabbam, navasivathikāpabbāni, ajjhattaparikkammavasena cattāri nīlādikasiṇānīti imasmim aṭṭhārasavidhe kāye tameva kāyaṃ paññāya anupassanto.

“Người quán thân trên thân” có nghĩa là người quán sát chính thân này bằng trí tuệ trong mười tám cách quán thân, bao gồm: quán hơi thở vào ra, quán bốn oai nghi, quán bốn niệm xứ, quán bất tịnh, quán các giới, chín nghĩa trang, và bốn vật thiền nội quán như màu xanh, v.v.

Viharatīti iriyati vattati.

“Người ấy sống” có nghĩa là người ấy đi, đứng, ngồi, nằm.

Iminā imassa aṭṭhārasavidhena kāyānupassanāsatiṭṭhānabhāvakassa bhikkhuno iriyāpatho kathito hoti.

Điều này giải thích về oai nghi của một vị Tỳ-khưu có trạng thái thiết lập niệm xứ về thân thông qua mười tám cách quán thân.

Ātāpīti tasseva vuttappakāraṇassa satipaṭṭhānaṃ bhāvanakavīriyena vīriyavā.

“Nhiệt tâm” có nghĩa là người ấy có năng lượng tinh tấn thông qua sự nỗ lực tu tập trong việc thiết lập niệm xứ đã được nói ở trên.

Sampajānoti aṭṭhārasavidhena kāyānupassanāsatipaṭṭhānassa pariggāhikapaññāya sammā pajānanto.

“Niệm” có nghĩa là người ấy hiểu rõ bằng trí tuệ bao quát về sự thiết lập niệm xứ về thân thông qua mười tám cách quán thân.

Satimāti aṭṭhārasavidhena kāyānupassanāpariggāhikāya satiyā samannāgato.

“Có niệm” có nghĩa là người ấy được trang bị với niệm không bao quát liên quan đến mười tám cách quán thân.

Vineyya loke abhijjhādomanassanti tasmimyeva kāyasaṅkhāte loke pañcakāmaguṇikatapañhañca paṭighasampayuttadomanassañca vinetvā vikkhambhetvā kāye kāyānupassī viharatīti vuttaṃ hoti.

“Người ấy từ bỏ tham ái và sân hận trong thế gian” có nghĩa là người ấy, quán thân trên thân, loại bỏ và ngăn chặn trong chính thân này, trong thế gian được tạo thành từ thân, cả tham ái hướng đến năm dục lạc và sân hận liên quan đến sự chán ghét.

Ettāvatā kāyānupassanāsatipaṭṭhānavasena suddharūpasammasanameva kathitanti veditabbaṃ.

Như vậy, nên hiểu rằng chỉ có thiền định về sắc thanh tịnh đã được giải thích liên quan đến sự thiết lập niệm xứ về thân thông qua quán thân.

Vedanāsu vedanānupassīti sukhātibhedāsu vedanāsu “sukhaṃ vedanaṃ vediyamāno sukhaṃ vedanaṃ vediyāmīti pajānāti.

Quan sát cảm thọ trong các loại cảm thọ như lạc, hành giả biết rằng “khi cảm nhận lạc thọ, tôi đang cảm nhận lạc thọ”.

Dukkhaṃ, adukkhamasukhaṃ, sāmisaṃ vā sukhaṃ, nirāmisaṃ vā sukhaṃ, sāmisaṃ vā dukkhaṃ, nirāmisaṃ vā dukkhaṃ, sāmisaṃ vā adukkhamasukhaṃ, nirāmisaṃ vā adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyamāno nirāmisaṃ adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyāmīti pajānātī”ti (dī. ni. 2.380; vibha. 363; ma. ni. 1.113).

Khi cảm nhận khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ, lạc thọ có liên hệ, lạc thọ không liên hệ, khổ thọ có liên hệ, khổ thọ không liên hệ, bất khổ bất lạc thọ có liên hệ, bất khổ bất lạc thọ không liên hệ, hành giả biết rằng “khi cảm nhận bất khổ bất lạc thọ không liên hệ, tôi đang cảm nhận bất khổ bất lạc thọ không liên hệ”.

Evam vuttaṃ navavidhaṃ vedanaṃ anupassanto.

Được nói như vậy, hành giả quan sát chín loại cảm thọ.

Ātāpītiadinā panettha navavidhena vedanānupassanāsati paṭṭhānassa bhāvanāpariggāhikānaṃ vīriyapaññāsati naṃ vasena attho veditabbo.

Ở đây, với sự tinh tấn và trí tuệ, nên hiểu rằng việc tu tập chín loại cảm thọ trong nền tảng niệm về cảm thọ phải được thực hành qua tinh tấn, trí tuệ, và niệm.

Lokoti cettha vedanā veditabbā.

Ở đây, cảm thọ nên được hiểu là thế gian.

Cittadhammesupi eeva nayo.

Đối với tâm và pháp, phương pháp này cũng tương tự.

Ettha pana citte cittānupassīti “sarāgaṃ vā cittaṃ sarāgaṃ cittanti pajānāti”ti (dī. ni. 2.381; vibha. 365; ma. ni. 1.114).

Ở đây, hành giả quan sát tâm, khi có tâm với tham, hành giả biết rằng “tâm có tham, tôi đang biết rằng tâm có tham”.

Evam vitthārite soḷasappabhede citte tameva cittaṃ pariggāhikāya anupassanāya anupassantoti attho.

Như vậy, với mười sáu loại tâm được giải thích chi tiết, hành giả quan sát tâm theo phương pháp nhận diện và phân biệt tâm đó.

Dhammesu dhammānupassīti “pañca nīvaraṇāni, pañcupādānakkhandhā, cha ajjhattikabāhirāyatanāni, satta bojjhaṅgā, cattāri ariyasaccāni”ti (dī. ni. 2.382-403; vibha. 367-373; ma. ni. 1.115-136).

Đối với pháp, hành giả quan sát pháp: năm triền cái, năm uẩn, sáu nội ngoại xứ, bảy giác chi, và bốn thánh đế.

Evam koṭṭhāsavasena pañcadhā vuttesu dhammesu dhammapariggāhikāya anupassanāya te dhamme anupassantoti attho.

Như vậy, khi năm pháp được phân chia theo từng phần, hành giả quan sát pháp qua sự nhận diện và phân biệt pháp đó.

Ettha pana vedanānupassanāsati paṭṭhāne ca cittānupassanāsati paṭṭhāne ca suddhaarūpasammasanameva kathitaṃ, dhammānupassanāsati paṭṭhāne rūpārūpasammasanaṃ.

Ở đây, trong niệm về cảm thọ và niệm về tâm, chỉ sự quan sát các pháp vô hình được nói đến, trong niệm về pháp, sự quan sát các pháp hữu hình và vô hình được nói đến.

Iti imāni cattāripi satipaṭṭhānāni lokiya lokuttaramissakāneva kathitānīti

veditabbāni.

Do đó, bốn niệm xứ này nên được hiểu là bao gồm cả thế gian và siêu thế gian.

Anuppannānantī anibbattānaṃ.

Anuppannā nghĩa là chưa sinh khởi.

Pāpakānantī lāmakānaṃ.

Pāpakā nghĩa là những pháp bất thiện, xấu xa.

Akusalānaṃ dhammānantī akosallasambhūtānaṃ lobhādidhammānaṃ.

Akusalā nghĩa là những pháp bất thiện sinh ra từ tham, sân, si.

Anuppādāyāti anibbattanatthāya.

Anuppādā nghĩa là để không sinh khởi.

Chandaṃ janetīti kattukamyatākusalacchandaṃ uppādeti.

Sinh khởi sự tinh tấn, tức là phát triển ý chí muốn hành động đúng đắn.

Vāyamatīti payogaṃ parakkamaṃ karoti.

Nỗ lực nghĩa là cố gắng, phấn đấu.

Vīriyaṃ ārabhatīti kāyikacetasikavīriyaṃ karoti.

Khởi phát tinh tấn nghĩa là phát triển nỗ lực về cả thân và tâm.

Cittaṃ paggaṇhātīti teneva saha jātavīriyena cittaṃ ukkhipati.

Nâng cao tâm trí nghĩa là nâng tâm lên bằng sức mạnh tinh tấn đã sinh ra cùng với nó.

Padahatīti padhānavīriyaṃ karoti.

Tinh tấn chuyên cần nghĩa là thực hiện sự nỗ lực tối thượng.

Uppannānantī jātānaṃ nibbattānaṃ.

Uppannā nghĩa là đã sinh khởi và đã hiện hữu.

Kusalānaṃ dhammānantī kosallasambhūtānaṃ alobhādidhammānaṃ.

Kusalā nghĩa là những pháp thiện sinh ra từ vô tham, vô sân, vô si.

Ṭhitiyāti ṭhitatthaṃ.

Ṭhiti nghĩa là để giữ vững, duy trì.

Asammosāyāti anassanattam.

Asammosa nghĩa là để không quên mất, không rối loạn.

Bhiyyobhāvāyāti punappunabhāvāya.

Bhiyyobhāva nghĩa là để tăng trưởng hơn nữa, ngày càng nhiều thêm.

Vepullāyāti vipulabhāvāya.

Vepulla nghĩa là để đạt đến sự tròn đầy, dồi dào.

Bhāvanāyāti vadḍhiyā.

Bhāvanā nghĩa là để phát triển, tu tập.

Paripūriyāti paripūraṇatthāya.

Paripūri nghĩa là để hoàn thành, làm trọn vẹn.

Ayaṃ tava catunnaṃ sammappadhānaṃ ekapadiko atthuddhāro.

Đây là sự tóm tắt ngắn gọn về bốn loại chánh cần.

Ayaṃ pana sammappadhānakathā nāma duvidhā lokiyā lokuttarā ca.

Tuy nhiên, bài giảng về chánh cần này có hai loại: thế gian và siêu thế gian.

Tattha lokiyā sabbapubbabhāge hoti, sā kassapasammuttapariyāyena lokiyamaggakkhaṇeyeva veditabbā.

Trong đó, chánh cần thế gian xảy ra ở các giai đoạn đầu, và nên được hiểu là chỉ liên quan đến con đường thế gian.

Vuttañhi tattha -

Đã được nói ở đó rằng -

“Cattārome, āvuso, sammappadhānā.

“Này các bạn, có bốn loại chánh cần.

Katame cattāro?

Bốn loại đó là gì?

Idhāvuso, bhikkhu ‘anuppannā me pāpakā akusalā dhammā uppajjamānā anattāya samvatteyyu’nti ātappaṃ karoti,

Này các bạn, khi một vị Tỳ-khưu nghĩ rằng “những pháp bất thiện chưa sinh, nếu sinh ra sẽ dẫn đến tổn hại,” người đó nỗ lực để ngăn chặn.

‘Uppannā me pāpakā akusalā dhammā appahīyamānā anattāya

saṃvatteyyu’nti ātappaṃ karoti,

Khi người đó nghĩ rằng “những pháp bất thiện đã sinh, nếu không được đoạn trừ sẽ dẫn đến tổn hại,” người đó nỗ lực để từ bỏ.

‘Anuppannā me kusalā dhammā anuppajjamānā anattāya saṃvatteyyu’nti ātappaṃ karoti,

Khi người đó nghĩ rằng “những pháp thiện chưa sinh, nếu không sinh ra sẽ dẫn đến tổn hại,” người đó nỗ lực để phát triển.

‘Uppannā me kusalā dhammā nirujjhamānā anattāya saṃvatteyyu’nti ātappaṃ karoti’’ti (saṃ. ni. 2.145).

Khi người đó nghĩ rằng “những pháp thiện đã sinh, nếu không được duy trì sẽ dẫn đến tổn hại,” người đó nỗ lực để duy trì chúng.” (Saṃyutta Nikāya 2.145).

Ettha ca pāpakā akusalāti lobhādayo veditabbā.

Ở đây, pāpakā và akusalā nên được hiểu là các pháp tham, sân, si.

Anuppannākusalā dhammāti samathavipassanā ceva maggo ca.

Anuppannā akusalā pháp nghĩa là thiền chỉ và thiền quán, cùng với con đường đạo.

Uppannā kusalā nāma samathavipassanāva.

Uppannā kusalā nghĩa là chỉ và quán thiền đã sinh khởi.

Maggo pana sakim upajjitvā nirujjhamāno anattāya saṃvattanako nāma natthi.

Con đường đạo, một khi đã sinh khởi, không dẫn đến sự tổn hại khi diệt đi.

So hi phalassa paccayaṃ datvāva nirujjhati.

Nó chỉ diệt sau khi đã cho quả.

Purimasmimpi vā samathavipassanāva gahetabbāti vuttaṃ, taṃ pana na yuttaṃ.

Trước đó, chỉ và quán thiền đã được nhắc đến, nhưng điều này không phù hợp.

Evam lokiyā sammappadhānakathā sabbapubbabhāge kassapasamṃyuttapariyāyena veditabbā.

Như vậy, bài giảng về chánh cần trong thế gian nên được hiểu là ở các giai đoạn đầu, liên quan đến kinh Kassapa-saṃyutta.

Lokuttaramaggakkhaṇe panetaṃ ekameva vīriyaṃ catukiccasāadhanavasena cattāri nāmāni labhati.

Khi đến giai đoạn của con đường siêu thế, một tinh tấn duy nhất đạt được bốn tên gọi nhờ hoàn thành bốn nhiệm vụ.

Tattha anuppannānaṃ pāpakānanti ettha “anuppanno ceva kāmaccando”tiādīsu vuttanayena attho veditabbo.

Ở đây, đối với các pháp bất thiện chưa sinh, ý nghĩa nên được hiểu theo cách đã giải thích trong câu “kāmaccanda chưa sinh khởi”.

Uppannānaṃ pāpakānanti ettha catubbidhaṃ uppannaṃ vattamānuppannaṃ, bhutvāvigatuppannaṃ, okāsakatuppannaṃ, bhūmiladdhuppannanti.

Đối với các pháp bất thiện đã sinh, có bốn loại: hiện tại sinh khởi, sinh khởi và diệt sau khi trải nghiệm, sinh khởi khi có cơ hội, và sinh khởi dựa trên địa của các uẩn.

Tattha ye kilesā vijjamānā uppādādisamaṅgino, idaṃ vattamānuppannaṃ nāma.

Ở đây, những phiền não hiện diện cùng với sự sinh khởi được gọi là vattamānuppannaṃ (hiện tại sinh khởi).

Kamme pana javite ārammaṇarasam anubhavitvā niruddhaviṇṇaṃ bhutvā vigataṃ nāma, kammaṃ uppajjitvā niruddhaṃ bhutvā vigataṃ nāma.

Trong nghiệp, sau khi trải nghiệm vị của đối tượng và nghiệp quả đã diệt, nó được gọi là bhutvā vigataṃ (đã sinh và đã diệt).

Tadubhayampi bhutvāvigatuppannanti saṅkham gacchati.

Cả hai trường hợp này đều được gọi là bhutvāvigatuppannaṃ (đã sinh và đã diệt).

Kusalākusalakammaṃ aññakammassa vipākaṃ paṭibāhitvā attano vipākassa okāsaṃ karoti, evaṃ kate okāse vipākaṃ uppajjamāno okāsakaraṇato paṭṭhāya uppannoti vuccati, idaṃ okāsakatuppannaṃ nāma.

Nghiệp thiện và nghiệp bất thiện, khi chặn đứng quả của các nghiệp khác để tạo cơ hội cho quả của nó, và nghiệp quả sinh ra từ cơ hội đó, được gọi là okāsakatuppannaṃ (sinh khởi khi có cơ hội).

Pañcakkhandhā pana vipassanāya bhūmi nāma, te atītātibhedā honti.

Năm uẩn là địa cho sự tu tập thiền quán, chúng được phân thành các loại như quá khứ, v.v.

Tesu anusayitakilesā pana atītā vā anāgatā vā paccuppannā vāti na vattabbā.

Trong đó, những phiền não tiềm ẩn không thể nói là thuộc về quá khứ, tương lai hay hiện tại.

Atītakkhandhesu anusayitāpi hi appahīnāva honti, anāgatakkhandhesu anusayitāpi appahīnāva honti, paccuppannakkhandhesu anusayitāpi

appahīnāva honti, idaṃ bhūmiladdhuppannaṃ nāma.

Những phiền não tiềm ẩn trong các uẩn quá khứ, tương lai và hiện tại vẫn chưa được đoạn trừ, điều này được gọi là bhūmiladdhuppannaṃ (sinh khởi dựa trên địa của các uẩn).

Tenāhu porāṇa - “tāsu tāsu bhūmisu asamugghātagatā kilesā bhūmiladdhuppannāti saṅkhaṃ gacchantī”ti.

Do đó, các bậc cổ đức đã nói rằng: “Những phiền não chưa được đoạn diệt trong các địa khác nhau được gọi là bhūmiladdhuppannaṃ”.

Aparampi catubbidhaṃ uppannaṃ samudācāruppannaṃ, ārammaṇādhiggahituppannaṃ, avikkhambhituppannaṃ, asamugghātuppannanti.

Ngoài ra, còn có bốn loại pháp đã sinh khởi: samudācāruppannaṃ, ārammaṇādhiggahituppannaṃ, avikkhambhituppannaṃ, và asamugghātuppannaṃ.

Tattha sampati vattamānaṃyeva samudācāruppannaṃ nāma.

Trong đó, những pháp đang hiện hữu ngay bây giờ được gọi là samudācāruppannaṃ.

Sakiṃ cakkhūni ummīletvā ārammaṇe nimitte gahite anussaritānussaritakkhaṇe kilesā nuppajjissantīti na vattabbā.

Sau khi mắt mở và đối tượng được ghi nhận, không thể nói rằng các phiền não sẽ không sinh khởi vào lúc ta hồi tưởng về đối tượng đó.

Kasmā? Ārammaṇassa adhiggahitattā.

Tại sao? Bởi vì đối tượng đã được nắm bắt.

Yathā kiṃ? Yathā khīrukkhassa kuṭhāriyā āhatāhataṭṭhāne khīraṃ na nikkhamissatīti na vattabbā, evaṃ.

Giống như không thể nói rằng khi một cái cây có nhựa bị chặt vào chỗ đã chặt trước đó thì nhựa sẽ không chảy ra, cũng vậy.

Idaṃ ārammaṇādhiggahituppannaṃ nāma.

Đây được gọi là ārammaṇādhiggahituppannaṃ, pháp sinh khởi khi đối tượng được nắm bắt.

Samāpattiyā avikkhambhitakilesā pana imasmiṃ nāma tñānena uppajjissantīti na vattabbā.

Phiền não không bị chế ngự bởi sự nhập định không thể nói rằng sẽ không sinh khởi tại vị trí cụ thể nào đó.

Kasmā? Avikkhambhitattā.

Tại sao? Bởi vì chúng không bị chế ngự.

Yathā kim? Yathā khīrarukkham kuṭhāriyā āhaneyyum, imasmim nāma ṭhāne khīraṃ na nikkhameyyāti na vattabbaṃ, evaṃ.

Giống như không thể nói rằng khi chặt một cây có nhựa vào chỗ cụ thể nào đó thì nhựa sẽ không chảy ra, cũng vậy.

Idaṃ avikkhambhituppannaṃ nāma.

Đây được gọi là avikkhambhituppannaṃ, phiền não sinh khởi khi không bị chế ngự.

Maggena asamugghātita kilesā pana bhavagge nibbattassāpi uppajjantīti purimanayeneva vitthāretabbaṃ.

Phiền não chưa được tiêu diệt bởi con đường đạo có thể sinh khởi thậm chí trong cảnh giới tối thượng, và điều này nên được giải thích tương tự như trên.

Idaṃ asamugghātitauppannaṃ nāma.

Đây được gọi là asamugghātitauppannaṃ, phiền não sinh khởi chưa được tận diệt.

Imesu uppannesu vattamānuppannaṃ, bhutvāvigatuppannaṃ, okāsatuppannaṃ, samudācāruppannanti catubbidhaṃ uppannaṃ na maggavajjhaṃ,

Trong những pháp đã sinh khởi này, bốn loại vattamānuppannaṃ (đang hiện hữu), bhutvāvigatuppannaṃ (đã sinh và đã diệt), okāsatuppannaṃ (sinh khởi khi có cơ hội), samudācāruppannaṃ (đang diễn ra) không bị con đường đạo loại bỏ.

Bhūmiladdhuppannaṃ, ārammaṇādhiggahituppannaṃ, avikkhambhituppannaṃ, asamugghātitauppannanti catubbidhaṃ maggavajjhaṃ.

Còn bốn loại bhūmiladdhuppannaṃ (sinh khởi dựa trên địa của các uẩn), ārammaṇādhiggahituppannaṃ (sinh khởi khi đối tượng được nắm bắt), avikkhambhituppannaṃ (sinh khởi khi không bị chế ngự), và asamugghātitauppannaṃ (sinh khởi khi chưa được tận diệt) bị con đường đạo loại bỏ.

Maggo hi uppajjamāno ete kilese pajahati.

Con đường đạo khi sinh khởi sẽ đoạn trừ những phiền não này.

So ye kilese pajahati, te atītā vā anāgatā vā paccuppannā vāti na vattabbā.

Những phiền não bị đạo đoạn trừ không thể nói là thuộc quá khứ, tương lai hay hiện tại.

Vuttampi cetam -

Điều này cũng đã được nói rằng -

“Hañci atīte kilese pajahati? Tena hi khiṇaṃyeva khepeti, niruddham nirodheti, atthaṅgataṃ atthaṅgameti, atītaṃ yaṃ natthi, taṃ pajahati.

“Nếu đạo đoạn trừ các phiền não thuộc quá khứ? Như vậy thì đạo chỉ tiêu diệt những gì đã tận diệt, ngừng lại những gì đã ngừng, đưa đến sự tàn lụi những gì đã lụi tàn, và đạo đoạn trừ cái quá khứ không còn tồn tại.

Hañci anāgate kilese pajahati? Tena hi ajātaṃ pajahati, anibbattaṃ anuppannaṃ apātubhūtaṃ pajahati, anāgataṃ yaṃ natthi, taṃ pajahati.

Nếu đạo đoạn trừ các phiền não thuộc tương lai? Như vậy thì đạo sẽ đoạn trừ cái chưa sinh khởi, chưa hiện hữu, chưa xuất hiện, và đạo trừ cái tương lai không còn tồn tại.

Hañci paccuppanne kilese pajahati? Tena hi ratta rāgaṃ pajahati, duṭṭho dosam, mūḷho moham, vinibaddho mānaṃ, parāmaṭṭho diṭṭhiṃ, aniṭṭhaṅgato vicikiccham, thāmagato anusayaṃ pajahati,

Nếu đạo đoạn trừ các phiền não thuộc hiện tại? Như vậy thì người bị tham sẽ đoạn trừ tham, người bị sân sẽ đoạn trừ sân, người bị si sẽ đoạn trừ si, người bị kiêu mạn sẽ đoạn trừ kiêu mạn, người bị tà kiến sẽ đoạn trừ tà kiến, người không chắc chắn sẽ đoạn trừ nghi ngờ, người cố chấp sẽ đoạn trừ các phiền não tiềm ẩn.

Kaṇhasukkā dhammā yuganaddhā vattanti, saṃkilesiyā maggabhāvanā hotīti...pe... tena hi natthi maggabhāvanā, natthi phalasacchikiriya, natthi kilesappahānaṃ, natthi dhammābhisamayoti.

Các pháp đen trắng cùng hiện hữu, và sự tu tập đạo sẽ có sự nhiễm ô... Vì thế, sẽ không có sự tu tập đạo, không có chứng ngộ quả, không có đạo đoạn trừ phiền não, và không có chứng ngộ pháp.

Atthi maggabhāvanā...pe... atthi dhammābhisamayoti.

Tuy nhiên, có sự tu tập đạo và có sự chứng ngộ pháp.

Yathā kathaṃ viya? Seyyathāpi taruṇo rukkho...pe... apātubhūtāyeva na pātubhavanti”ti (paṭi. ma. 3.21).

Như thế nào? Giống như một cây non... những điều chưa xuất hiện sẽ không xuất hiện nữa.” (Paṭisambhidāmagga 3.21).

Iti pāḷiyam ajātapphalarukkho āgato, jātapphalarukkho pana dīpetabbo.

Trong đoạn kinh này, người chưa chứng quả A-la-hán được ví như cây chưa ra quả, còn người đã chứng quả được ví như cây đã ra quả cần được chăm sóc.

Yathā hi sapphalo taruṇambarukkho, tassa phalāni manussā paribhuñjeyyum, sesāni pātetvā pacchiyo pūreyyum, athañño puriso tam pharasunā chindeyya.

Giả sử có một cây xoài non đã có quả, người ta ăn một số quả, số còn lại để rụng xuống, lấp đầy các giỏ, rồi một người khác đến chặt cây đó bằng rìu.

Tenassa neva atītāni phalāni nāsītāni honti, na anāgatapaccuppannāni ca nāsītāni.

Những quả đã ăn không bị mất, những quả tương lai và hiện tại cũng không bị mất.

Atītāni hi manussehi paribhuttāni, anāgatāni anibbattāni, na sakkā nāsetum.

Những quả đã ăn là quá khứ, những quả tương lai không thể sinh ra, không thể bị mất.

Yasmiṃ pana samaye so chinno, tadā phalāniyeva natthīti paccuppannānipi anāsītāni.

Khi cây bị chặt, không còn quả nào trên cây, vì vậy những quả hiện tại cũng không bị mất.

Sace pana rukkho acchinno assa, athassa pathavīrasañca āporasāñca āgamma yāni phalāni nibbatteyyum, tāni nāsītāni honti.

Nếu cây không bị chặt, nhờ đất và nước, những quả sẽ sinh ra cũng không bị mất.

Tāni hi ajātāneva na jāyanti, anibbattāneva na nibbattanti, apātubhūtāneva na pātubhavanti.

Chúng không sinh ra vì chưa đủ duyên, không phải vì bị chặt. Chúng không sinh không diệt, không chín không thối rữa.

Evameva maggo nāpi atītādibhede kilese pajahati, nāpi na pajahati.

Tương tự, đạo không diệt trừ phiền não quá khứ, vị lai hay hiện tại, nhưng cũng không phải không diệt trừ phiền não.

Yesañhi kilesānaṃ maggena khandhesu apariññātesu uppatti siyā, maggena uppajjitvā khandhānaṃ pariññātattā te kilesā ajātāva na jāyanti, anibbattāva na nibbattanti, apātubhūtāva na pātubhavanti.

Những phiền não có thể sinh khởi trong các uẩn chưa bị đoạn diệt bởi đạo, nhưng do đạo đã sinh khởi và các uẩn đã bị đoạn diệt, những phiền não đó không sinh, không diệt, không chín không thối rửa.

**Taruṇaputtāya itthiyā puna avijāyanattham byādhitānam
rogavūpasamanattham pītabhesajjehi vāpi ayamattho vibhāvetabbo.**

Ý nghĩa này cũng có thể được hiểu qua ví dụ về thuốc uống để tránh thai cho phụ nữ trẻ hoặc chữa bệnh cho người bệnh.

Evam maggo ye kilese pajahati, te atītā vā anāgatā vā paccuppannā vāti na vattabbā.

Vì vậy, những phiền não bị đạo diệt trừ không thể nói là thuộc về quá khứ, vị lai hay hiện tại.

**Na ca maggo kilese na pajahati. Ye pana maggo kilese pajahati, te sandhāya
“uppannānam pāpakāna”ntiādi vuttam.**

Đạo không phải không diệt trừ phiền não. Cụm từ “diệt trừ các ác pháp đã sinh” được dùng để chỉ những phiền não bị đạo diệt trừ.

**Na kevalañca maggo kileseyeva pajahati, kilesānam pana appahīnattā ye
uppajjeyyum upādinakkhandhā, tepi pajahatiyeva.**

Đạo không chỉ đoạn trừ các phiền não, mà còn đoạn trừ các uẩn chấp thủ có thể phát sinh do các phiền não chưa bị đoạn trừ.

**Vuttampi cetam - “sotāpattimaggañāṇena abhisankhāraviññāṇassa nirodhena
satta bhavē tthapetvā anamatagge saṃsāre ye uppajjeyyum nāmañca rūpañca,
etthete nirujjhantī”ti (cūḷava. ajitamāṇavapucchāniddeṣo 6) vitthāro.**

Điều này đã được nói: “Với trí tuệ của đạo Dự Lưu, nhờ sự diệt tận của thức tái sinh, bảy kiếp sống bị chấm dứt, trong tương lai vô tận của luân hồi, danh và sắc có thể phát sinh đều bị đoạn diệt tại đây” (cūḷava. ajitamāṇavapucchāniddeṣo 6) là lời giải thích chi tiết.

Iti maggo upādinno anupādinno ca vuṭṭhāti.

Như vậy, đạo đoạn trừ cả chấp thủ và không chấp thủ.

Bhavavasena pana sotāpattimaggo apāyabhavato vuṭṭhāti, sakadāgāmmimaggo sugatibhavekadesato, anāgāmmimaggo sugatikāmmabhavato, arahattamaggo rūpārūpabhavato vuṭṭhāti. Sabbabhavehi vuṭṭhātiyevātipi vadanti.

Xét về cảnh giới, đạo Dự Lưu đoạn trừ khỏi cảnh giới ác thú, đạo Nhất Lai đoạn trừ khỏi một phần cảnh giới thiện thú, đạo Bất Lai đoạn trừ khỏi cảnh giới thiện thú có dục, đạo A-la-hán đoạn trừ khỏi cảnh giới sắc giới và vô sắc giới. Có người nói rằng đạo đoạn trừ khỏi tất cả các cảnh giới.

Atha maggakkhaṇe katham anuppannānaṃ uppādāya bhāvanā hoti, katham vā uppannānaṃ ṭhitiyāti? Maggappavattiyā eva.

Vậy, trong khoảnh khắc của đạo, làm thế nào có sự quán chiếu về sự không sinh của những gì chưa sinh, hoặc sự tồn tại của những gì đã sinh? Chỉ nhờ vào sự phát triển của đạo.

Maggo hi pavattamāno pubbe anuppannapubbattā anuppanno nāma vuccati. Anāgatapubbañhi tthānaṃ gantvā ananubhūtapubbaṃ vā ārammaṇaṃ anubhavitvā vattāro bhavanti; “anāgataṭṭhānaṃ āgatamha, ananubhūtaṃ ārammaṇaṃ anubhavāmā”ti.

Đạo khi phát triển, do trước đây chưa sinh nên được gọi là chưa sinh. Trước khi đến tương lai, hoặc trước khi trải nghiệm một đối tượng chưa từng trải nghiệm, chúng sinh có bốn trạng thái: “Chúng ta sẽ đến một nơi trong tương lai, chúng ta sẽ trải nghiệm một đối tượng chưa từng trải nghiệm”.

Yā cassa pavatti, ayameva tthiti nāmāti “tthitiyā bhāveti”ti vattum vaṭṭati.

Sự phát triển của nó chính là sự tồn tại, vì vậy có thể nói “quán chiếu về sự tồn tại”.

Evametassa bhikkhuno idaṃ lokuttaramaggakkhaṇe vīriyaṃ “anuppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāyā”tiādini cattāri nāmāni labhati.

Như vậy, trong khoảnh khắc của đạo siêu thế, sự tinh tấn của vị tỳ-khưu này có được bốn

danh hiệu như “không sinh các ác pháp bất thiện chưa sinh”, v.v.

Ayaṃ lokuttaramaggakkhaṇe sammappadhānakathā. Imasmiṃ pana sutte lokiya lokuttaramissakāneva sammappadhānāni kathitāni.

Đây là bài giảng về chánh tinh tấn trong khoảnh khắc của đạo siêu thế. Tuy nhiên, trong kinh này, chánh tinh tấn cả thế gian và siêu thế đều được đề cập đến.

Iddhipādesu chandaṃ nissāya pavatto samādhi chandasamādhi, padhānabhūtā saṅkhārā padhānasaṅkhārā.

Trong các yếu tố đưa đến thần thông (iddhipāda), sự định tâm dựa trên ý muốn được gọi là “chandasamādhi” (định do ý muốn), và những nỗ lực khởi lên từ đó được gọi là “padhānasaṅkhārā” (những sự khởi phát nỗ lực).

Samannāgatanti tehi dhammehi upetaṃ.

Samannāgata nghĩa là được đầy đủ bởi những pháp này.

Iddhiyā pādaṃ, iddhibhūtaṃ vā pādanti iddhipādaṃ.

Iddhipāda nghĩa là nền tảng để đạt đến thần thông, hoặc có thể hiểu là yếu tố đưa đến thần thông.

Sesesupi eseva nayo.

Các yếu tố khác cũng được hiểu theo cách này.

Ayamettha saṅkhepo, vitthāro pana iddhipādavibhaṅge (vibha. 431 ādayo) āgato eva.

Đây là tóm lược, còn phần chi tiết thì đã được giải thích trong phần phân tích về Iddhipāda (Vibhaṅga 431 trở đi).

Visuddhimagge (visuddhi. 2.382) panassa attho dīpito.

Ý nghĩa của nó cũng được giải thích trong Visuddhimagga (Visuddhimagga 2.382).

Tatrāyaṃ bhikkhu yadā chandādīsu ekaṃ dhuraṃ nissāya vipassanaṃ vadḍhetvā arahattaṃ pāpuṇāti,

Ở đây, khi một vị Tỳ-khưu, dựa vào một trong các yếu tố như ý muốn (chanda) để phát triển thiền quán, đạt được quả Arahant,

Tadāssa paṭhamiddhipādo pubbabhāge lokiyo, aparabhāge lokuttaro.

Khi đó, yếu tố đầu tiên của thần thông (iddhipāda) trong giai đoạn đầu là thuộc thế gian

(lokiya), nhưng ở giai đoạn sau thì trở thành siêu thế gian (lokuttara).

Evam sesāpīti.

Các yếu tố khác cũng tương tự.

Imasmimpi sutte lokiyalokuttarāva iddhipādā kathitā.

Trong bài kinh này, các yếu tố thần thông cũng được nói đến là thuộc cả thế gian và siêu thế gian.

Saddhindriyaṃ bhāvetītiādīsu saddhāva attano saddhādhure indaṭṭhaṃ karotīti saddhindriyaṃ.

Khi nói đến việc phát triển “saddhindriya” (niềm tin), chính niềm tin thực hiện vai trò của nó như là “indaṭṭhaṃ” (thống lĩnh của các pháp thiện).

Vīriyindriyādīsupi eśeva nayo.

Đối với các yếu tố khác như “vīriyindriya” (tinh tấn), cách hiểu cũng tương tự.

Bhāvetīti ettha pana ādikammiko yogāvacaro tīhi kāraṇehi saddhindriyaṃ visodhento saddhindriyaṃ bhāveti nāma.

Việc phát triển “saddhindriya” có nghĩa là hành giả mới bắt đầu, với ba lý do, thực hành để thanh tịnh niềm tin.

Vīriyindriyādīsupi eśeva nayo.

Đối với tinh tấn và các yếu tố khác, cách hiểu cũng tương tự.

Vuttañhetam -

Điều này đã được nói -

“Assaddhe puggale parivajjayato, saddhe puggale sevato bhajato payirupāsato, pasādaniye suttante paccavekkhato imehi tīhākārehi saddhindriyaṃ visujjhati.

“Khi tránh xa những người không có niềm tin, kết giao và gần gũi với những người có niềm tin, và suy xét các bài kinh đem lại sự an tịnh, thì nhờ ba cách này, niềm tin (saddhindriya) được thanh tịnh.

“Kusīte puggale parivajjayato, āraddhavīriye puggale sevato bhajato payirupāsato, sammappadhāne paccavekkhato imehi tīhākārehi vīriyindriyaṃ visujjhati.

“Khi tránh xa những người lười biếng, kết giao và gần gũi với những người có tinh tấn, và suy xét về sự nỗ lực đúng đắn, thì nhờ ba cách này, tinh tấn (vīriyindriya) được thanh tịnh.

“Muṭṭhassatī puggale parivajjayato, upaṭṭhitassatī puggale sevato bhajato payirupāsato, satipaṭṭhāne paccavekkhato imehi tīhākārehi satindriyaṃ

visujjhati.

“Khi tránh xa những người thiếu niệm, kết giao và gần gũi với những người có niệm, và suy xét về niệm xứ, thì nhờ ba cách này, niệm (satindriya) được thanh tịnh.

“Asamāhite puggale parivajjayato, samāhite puggale sevato bhajato payirupāsato, jhānavimokkhe paccavekkhato imehi tīhākārehi samādhindriyaṃ visujjhati.

“Khi tránh xa những người không định tĩnh, kết giao và gần gũi với những người có định tâm, và suy xét về thiền và giải thoát, thì nhờ ba cách này, định (samādhindriya) được thanh tịnh.

“Duppāññe puggale parivajjayato, paññavante puggale sevato bhajato payirupāsato, gambhīraññācariyaṃ paccavekkhato imehi tīhākārehi paññindriyaṃ visujjhatī”ti (paṭi. ma. 1.184-185).

“Khi tránh xa những người thiếu trí tuệ, kết giao và gần gũi với những người có trí tuệ, và suy xét về hành trình của trí tuệ sâu sắc, thì nhờ ba cách này, trí tuệ (paññindriya) được thanh tịnh.” (Paṭisambhidāmagga 1.184-185).

Ettha ca gambhīraññācariyaṃ paccavekkhatoti saṃhasukkhumaṃ khandhantaraṃ, āyatanantaraṃ, dhātantaraṃ, indriyabalabojjhaṅgantaraṃ, maggantaraṃ, phalantarañca paccavekkhantassāti attho.

Ở đây, “gambhīraññācariyaṃ paccavekkhato” nghĩa là hành giả quán sát các yếu tố vi tế như các uẩn, các căn, các xứ, các quyền, các lực, các giác chi, các yếu tố của đạo và quả.

Imesañhi tiṇṇaṃ tiṇṇaṃ kāraṇānaṃ vasena akatābhiniveso ādikammiko yogāvacaro saddhādhurādīsu abhinivesaṃ paṭṭhapetvā bhāvento avasāne vivaṭṭetvā arahattaṃ gaṇhati.

Hành giả mới bắt đầu tu tập, dựa vào ba lý do, không bị dính mắc vào các pháp, phát triển niềm tin, tinh tấn và các yếu tố khác, sau cùng đạt đến quả Arahant.

So yāva arahattamaggā imāni indriyāni bhāveti nāma, arahattaphale patte bhāvitindriyo nāma hotīti.

Người ấy phát triển các căn này cho đến khi đạt được đạo quả Arahant, và khi đã đạt được quả Arahant, người ấy được gọi là đã phát triển các căn hoàn thiện.

Evam imānipi pañcindriyāni lokiya lokuttarāneva kathitānīti.

Như vậy, năm căn này cũng được nói đến là thuộc về cả thế gian và siêu thế gian.

Saddhābalādīsu saddhāyeva akampiyaṭṭhena balanti saddhābalaṃ.

Trong các lực như tín lực, chỉ có niềm tin không thể lay chuyển được gọi là “saddhābala” (lực của niềm tin).

Vīriyabalādisupi eseṇa nayo.

Đối với các lực khác như tinh tấn, cách hiểu cũng tương tự.

Ettha hi saddhā assaddhiye na kampati, vīriyaṃ kosajjena na kampati, sati muṭṭhassaccena na kampati, samādhi uddhacce na kampati, paññā avijjāya na kampaṭīti sabbānīpi akampiyaṭṭhena balānīti vuccanti.

Ở đây, niềm tin không bị lay chuyển bởi vô tín, tinh tấn không bị lay chuyển bởi lười biếng, niệm không bị lay chuyển bởi thất niệm, định không bị lay chuyển bởi tán loạn, và trí tuệ không bị lay chuyển bởi vô minh. Do đó, tất cả đều được gọi là “lực” (bala) bởi tính không lay chuyển.

Bhāvanānayo panettha indriyabhāvanāyaṃ vuttanayeneva veditabboti.

Phương pháp tu tập các lực ở đây nên được hiểu giống như phương pháp phát triển các căn đã được nói đến trước đó.

Imāni lokiya lokuttarāṇeṇa kathitānīti.

Những lực này cũng được nói đến là thuộc về cả thế gian và siêu thế gian.

Satisambojjhaṅgaṃ bhāvetīti ettha ayaṃ ādikammikānaṃ kulaputtānaṃ vasena saddhiṃ atthavaṇṇanāya bhāvanānayo.

Khi nói đến việc phát triển giác chi niệm (satisambojjhaṅga), đây là phương pháp tu tập dành cho những cư sĩ bắt đầu tu tập.

Tattha satisambojjhaṅgantiādinā nayena vuttānaṃ sattannaṃ ādipadānaṃ tāva ayamatthavaṇṇanā -

Ở đây, giác chi niệm (satisambojjhaṅga) và bảy yếu tố đầu tiên được giải thích theo cách này -

Satisambojjhaṅge tāva saraṇaṭṭhena sati, sā panesā upaṭṭhānalakkhaṇā, apilāpanalakkhaṇā vā.

Niệm trong giác chi niệm có nghĩa là nhớ lại, và nó có đặc tính là hiện diện hay không bị lãng quên.

Vuttampi cetam - “yathā, mahārāja , rañño bhaṇḍāgāriko rañño sāpateyyaṃ apilāpeti ‘ettakaṃ, mahārāja, hiraññaṃ, ettakaṃ suvaṇṇaṃ, ettakaṃ sāpateyya’nti.

Như đã được nói rằng - “Thưa đại vương, người quản lý kho báu của nhà vua nhớ lại số tài

sản của vua và nói rằng ‘Thưa đại vương, có bao nhiêu vàng, bao nhiêu bạc, và bao nhiêu tài sản’.”

Evameva kho, mahārāja, sati uppajjamānā

kusalākusalasāvajjānavajjahīnappaṇītakāṇhasukkasappaṭibhāge dhamme apilāpeti ime cattāro satipaṭṭhānā’’ti (mi. pa. 2.1.13) vitthāro.

Cũng như vậy, thưa đại vương, khi niệm sinh khởi, nó nhớ lại các pháp thiện, bất thiện, đáng khiển trách, không đáng khiển trách, hạ liệt, cao thượng, đen, trắng, và giúp hành giả nhớ lại bốn niệm xứ.” (Majjhima Nikāya 2.1.13).

Apilāpanarasā, kiccavaseneva hissā etaṃ lakkhaṇaṃ therena vuttaṃ.

Tính chất của niệm là không để pháp nào bị lãng quên, đây là đặc tính đã được các bậc trưởng lão giải thích.

Asammosarasā vā, gocarābhimukhībhāvapaccupaṭṭhānā.

Hoặc đặc tính của nó là không bị lầm lạc, luôn giữ cho tâm hướng về đối tượng.

Sati eva sambojjhaṅgoti satisambojjhaṅgo.

Chính niệm là giác chi, và đó là giác chi niệm (satisambojjhaṅga).

Tattha bodhiyā, bodhissa vā aṅgoti bojjhaṅgo.

Ở đây, “bojjhaṅgo” nghĩa là yếu tố (aṅga) của sự giác ngộ (bodhi) hoặc của người đang giác ngộ (bodhi).

Kim vuttaṃ hoti?

Điều gì được nói ở đây?

Yā hi ayaṃ dhammasāmaggiyāya lokiyalokuttaramaggakkhaṇe uppajjamānāya līnuddhaccapatiṭṭhānāyūhanakāmasukhaattakilamathānuyogaucchedasassatābhinānekaṃ upaddavānaṃ paṭipakkhabhūtāya

satidhammavicayavīriyapītipassaddhisamādhīupekkhāsāṅkhātāya dhammasāmaggiyā ariyasāvako bujjhatīti katvā bodhīti vuccati,

Khi yếu tố pháp đúng đắn xuất hiện ở giai đoạn thế gian hoặc siêu thế gian của đạo, nó đối kháng với nhiều phiền não như lòng biếng, tán loạn, dính mắc vào dục lạc, hành khổ, cực đoan của sự hưởng thụ hay hành hạ bản thân, sự dính mắc vào quan điểm hủy diệt hay thường hằng, và nhiều phiền não khác. Khi những yếu tố này xuất hiện như là niệm, pháp trạch, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, và xả, thì vị thánh đệ tử được giác ngộ (buddha) và được gọi là “bodhi” (giác ngộ).

bujjhatīti kilesasantānaniddāya uṭṭhahati, cattāri vā ariyasaccāni paṭivijjhati, nibbānameva vā sacchikarotīti vuttaṃ hoti.

“Giác ngộ” nghĩa là hành giả thức tỉnh khỏi giấc ngủ phiền não, hoặc thấu hiểu bốn chân lý cao quý, hoặc chứng ngộ Niết-bàn.

Yathāha - “satta bojjhaṅge bhāvetvā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho”ti (saṃ. ni. 5.378; dī. ni. 3.143).

Như đã nói: “Phát triển bảy yếu tố giác ngộ (bojjhaṅga), hành giả đạt được sự giác ngộ vô thượng và hoàn toàn chứng ngộ.” (Saṃyutta Nikāya 5.378; Dīgha Nikāya 3.143).

Tassā dhammasāmaggaṃsaṅkhātāya bodhiyā aṅgotipi bojjhaṅgo jhānaṅgamaggaṅgādayo viya.

Các yếu tố của giác ngộ này cũng được gọi là “bojjhaṅga” vì chúng là yếu tố dẫn đến sự giác ngộ, tương tự như các yếu tố của thiền và đạo.

Yopesa yathāvuttappakārāya etāya dhammasāmaggiyā bujjhatīti katvā ariyasāvako bodhīti vuccati, tassa aṅgotipi bojjhaṅgo senaṅgarathaṅgādayo viya.

Khi một thánh đệ tử được giác ngộ nhờ những yếu tố pháp này, thì những yếu tố này được gọi là “bojjhaṅga”, giống như các bộ phận của xe hay quân đội.

Tenāhu aṭṭhakathācariyā - “bujjhanakassa puggalassa aṅgāti vā bojjhaṅgā”ti.
Do đó, các bậc giảng sư đã nói: “Bojjhaṅgā là những yếu tố của người đang giác ngộ.”

Apica “bojjhaṅgāti kenaṭṭhena bojjhaṅgā? Bodhāya saṃvattantīti bojjhaṅgā, bujjhantīti bojjhaṅgā, anubujjhantīti bojjhaṅgā, paṭibujjhantīti bojjhaṅgā, sambujjhantīti bojjhaṅgā”ti iminā paṭisambhidānāyenaṇāpi (paṭi. ma. 2.17) bojjhaṅgattho veditabbo.

Thêm vào đó, từ “bojjhaṅga” có nghĩa là gì? Bojjhaṅgā là những yếu tố dẫn đến giác ngộ, những yếu tố giúp giác ngộ, những yếu tố giúp hành giả hiểu rõ, thức tỉnh và chứng ngộ. Ý nghĩa của bojjhaṅga nên được hiểu theo cách này trong Paṭisambhidāmagga (Paṭisambhidāmagga 2.17).

Pasattho sundaro ca bojjhaṅgo sambojjhaṅgo, sati eva sambojjhaṅgo satisambojjhaṅgo, taṃ satisambojjhaṅgaṃ.

Bojjhaṅga tốt đẹp và hoàn hảo được gọi là “sambojjhaṅga”. Niệm trong giác chi được gọi là “satisambojjhaṅga”. Đó chính là giác chi niệm.

Dhammavicayasambojjhaṅgantiādīsupi catusaccadhamme vicinatīti dhammavicayo.

Trong trường hợp giác chi pháp trạch (dhammavicayasambojjhaṅga), “dhammavicaya”

nghĩa là phân tích các pháp trong bốn chân lý cao quý.

So pavicayalakkhaṇo, obhāsanaraso, asammohapaccupaṭṭhāno.

Pháp trạch có đặc tính là phân tích, vị của nó là soi sáng, và sự hiện diện là không bị mê mờ.

Vīrabhāvato, vidhinā īrayitabbato ca vīriyaṃ.

Tinh tấn (vīriya) được phát triển do sự dũng cảm và sự khích lệ trong quá trình tu tập.

Taṃ paggaḥalakkhaṇaṃ, upathambhanarasaṃ, anosīdanapaccupaṭṭhānaṃ.

Tinh tấn có đặc tính là nâng đỡ, vị của nó là hỗ trợ, và sự hiện diện là không suy yếu.

Pīṇayatīti pīti.

“Phỉ” (pīti) có nghĩa là mang lại sự vui mừng.

Sā pharaṇalakkhaṇā, tuṭṭhilakkhaṇā vā, kāyacittānaṃ pīṇanarasā, nesamyeva odagyapaccupaṭṭhānā.

Phỉ có đặc tính là lan tỏa, hoặc vui sướng, vị của nó là làm vui thân và tâm, và sự hiện diện là trạng thái phấn chấn của chúng.

Kāyacittadarathappassambhanato passaddhi.

Khinh an (passaddhi) nghĩa là làm dịu thân và tâm.

Sā upasamalakkhaṇā, kāyacittadarathamaddanarasā, kāyacittānaṃ aparipphandasītibhāvapaccupaṭṭhānā.

Khinh an có đặc tính là làm dịu, vị của nó là loại bỏ sự căng thẳng của thân và tâm, và sự hiện diện là trạng thái bình tĩnh không dao động của thân và tâm.

Samādhānato samādhī.

Định (samādhī) có nghĩa là gom tâm vào một điểm.

So avikkhepalakkhaṇo, avisāralakkhaṇo vā, cittacetasikānaṃ sampiṇḍanaraso, cittaṭṭhitipaccupaṭṭhāno.

Định có đặc tính là không bị tán loạn, hoặc không bị xao động, vị của nó là kết hợp tâm và các tâm sở, và sự hiện diện là tâm ở trạng thái vững chắc.

Ajjhupekkhanato upekkhā.

Xả (upekkhā) nghĩa là giữ thái độ bình thản.

Sā paṭisaṅkhānalakkhaṇā, samavāhitalakkhaṇā vā, ūnādhikanivāraṇarasā, pakḥapātupacchedanarasā vā, majjhatabhāvapaccupaṭṭhānā.

Xả có đặc tính là xem xét cẩn thận, hoặc giữ cân bằng, vị của nó là ngăn chặn sự thừa hoặc thiếu, hoặc đoạn trừ sự thiên lệch, và sự hiện diện là trạng thái trung lập.

Sesaṃ vuttanayameva.

Phần còn lại được giải thích theo cách tương tự như trên.

Bhāvetīti brūheti vadḍheti, uppādetīti attho.

“Bhāveti” có nghĩa là phát triển, nuôi dưỡng, và làm sinh khởi.

Tattha cattāro dhammā satisambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattantīti veditabbā: satisampajaññaṃ, muṭṭhassatipuggalaparivajjanatā, upaṭṭhitassatipuggalasevanatā, tadadhimuttatāti.

Ở đây, có bốn yếu tố giúp sinh khởi giác chi niệm (satisambojjhaṅga): sự chú ý niệm và tỉnh giác (satisampajañña), tránh xa những người không có niệm, kết giao với những người có niệm, và sự quyết tâm đối với việc tu tập.

Abhikkantādīsu hi sattasu tṭhānesu satisampajaññaṇa, bhattanikkhittakākasadise muṭṭhassatipuggale parivajjanena, tissadattattheraabhayaṭṭherādisadise upaṭṭhitassatipuggale sevanena, tṭhānanisajjādīsu satisamuṭṭhāpanatthaṃ ninnaponapabbhāracittatāya ca satisambojjhaṅgo uppajjati.

Trong bảy trạng thái từ lúc bắt đầu cho đến khi đạt đến sự hoàn hảo, giác chi niệm sinh khởi nhờ sự tỉnh giác trong các trạng thái này, tránh xa những người thiếu niệm giống như con quạ lục lợi thức ăn, kết giao với những người có niệm như các vị trưởng lão Tissadatta và Abhaya, và duy trì niệm trong mọi tư thế, mọi tình huống để phát triển giác chi niệm.

Tasmā ādikammiko kulaputto imehi catūhi kāraṇehi satisambojjhaṅgaṃ samuṭṭhāpetvā tadeva dhuraṃ katvā abhinivesaṃ paṭṭhapetvā anukkamena arahattaṃ gaṇhāti.

Do đó, người mới bắt đầu tu tập nhờ vào bốn yếu tố này mà làm sinh khởi giác chi niệm, lấy nó làm nền tảng, và từng bước đạt đến quả Arahant.

So yāva arahattamaggā satisambojjhaṅgaṃ bhāveti nāma, phale patte bhāvito nāma hoti.

Người ấy phát triển giác chi niệm cho đến khi đạt đến đạo quả Arahant, và khi đã đạt được quả, thì được gọi là đã phát triển giác chi niệm một cách hoàn thiện.

Satta dhammā dhammavicayasambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti paripucchakatā, vatthuvisadakiriyā, indriyasamattapaṭipādanā, duppaññapuggalaparivajjanā, paññavantapuggalasevanā,

gambhīrañāṇacariyapaccavekkhaṇā, tadadhimuttatāti.

Có bảy yếu tố giúp sinh khởi giác chi pháp trạch (dhammavicayasambojjhaṅga): hỏi han để hiểu rõ (paripucchakatā), làm sạch đối tượng (vatthuvisadakiriyā), phát triển sự cân bằng của các căn (indriyasamattapaṭipādanā), tránh xa những người thiếu trí tuệ (duppaññapuggalaparivajjanā), kết giao với những người có trí tuệ (paññavantapuggalasevanā), quán sát hành động của trí tuệ sâu sắc (gambhīrañāṇacariyapaccavekkhaṇā), và sự quyết tâm đối với việc tu tập (tadadhimuttatā).

Tattha paripucchakatāti

khandhadhātuāyatanaindriyabalabojjhaṅgamaggaṅgajhānasamathavipassanānaṃ atthasannissitaparipucchābahulatā.

Ở đây, “paripucchakatā” nghĩa là sự thường xuyên hỏi han và tìm hiểu về nghĩa lý liên quan đến các uẩn, các giới, các xứ, các căn, các lực, các giác chi, các yếu tố của đạo, thiền chỉ và thiền quán.

Vatthuvisadakiriyāti ajjhattikabāhirānaṃ vatthūnaṃ visadabhāvakaraṇaṃ.

“Vatthuvisadakiriyā” nghĩa là làm cho các đối tượng trong và ngoài trở nên sạch sẽ, rõ ràng.

Yadā hissa kesanakhalomā dīghā honti, sarīraṃ vā uppannadosañceva sedamalamakkhitaṇca, tadā ajjhattikaṃ vatthu avisadaṃ hoti aparisuddhaṃ.

Khi tóc và móng dài, hoặc thân thể dơ bẩn, ẩm ướt và đầy mồ hôi, thì thân thể trở thành một đối tượng trong (ajjhattika) không sạch sẽ, không tinh khiết.

Yadā pana cīvaram jīṇaṃ kiliṭṭhaṃ duggandhaṃ vā hoti, senāsanaṃ vā uklāpaṃ, tadā bāhiraṃ vatthu avisadaṃ hoti aparisuddhaṃ.

Khi y áo rách nát, bẩn thỉu, hoặc có mùi khó chịu, hoặc nơi ở không sạch sẽ, thì đó là các đối tượng ngoài (bāhira) không tinh khiết, không rõ ràng.

Tasmā kesādicchedanena uddhaṃvirecanaadhovirecanādīhi sarīrasallahukabhāvakaraṇena ucchādananahāpanena ca ajjhattikavatthu visadaṃ kātabbaṃ.

Do đó, cần cắt tóc, cắt móng, tẩy rửa thân thể từ trên xuống dưới để làm sạch cơ thể, giúp cơ thể trở nên nhẹ nhàng và trong sáng.

Sūcikkammadhovanarajanaparibhaṇḍakaraṇādīhi bāhiraṃ vatthu visadaṃ kātabbaṃ.

Cần làm sạch y áo, vật dụng qua việc giặt giũ, khâu vá, và sửa chữa để làm cho các đối

tượng bên ngoài được rõ ràng, sạch sẽ.

Etasmiñhi ajjhattikabāhire vatthumhi avisade uppannesu cittacetasikesu ñāṇampi avisadaṃ hoti aparisuddhaṃ, aparisuddhāni dīpakapallavaṭṭitelādīni nissāya uppannadīpasikhāya obhāso viya.

Khi các đối tượng bên trong và bên ngoài không sạch sẽ, các tâm sở và trí tuệ cũng trở nên không rõ ràng, không tinh khiết, giống như ánh sáng của ngọn đèn phụ thuộc vào bấc và dầu không sạch.

Visade pana ajjhattikabāhire vatthumhi uppannesu cittacetasikesu ñāṇampi visadaṃ hoti parisuddhāni dīpakapallavaṭṭitelādīni nissāya uppannadīpasikhāya obhāso viya.

Khi các đối tượng bên trong và bên ngoài trở nên sạch sẽ, các tâm sở và trí tuệ cũng trở nên rõ ràng, giống như ánh sáng của ngọn đèn phụ thuộc vào bấc và dầu tinh khiết.

Tena vuttaṃ - “vatthuvisadakiriyaṃ dhammavicayasambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattatī”ti.

Do đó, đã nói rằng: “Làm sạch các đối tượng dẫn đến việc sinh khởi giác chi pháp trạch (dhammavicayasambojjhaṅga).”

Indriyasamattapaṭipādanā nāma saddhādīnaṃ indriyānaṃ samabhāvakaraṇaṃ.
“Indriyasamattapaṭipādanā” nghĩa là làm cho các căn như niềm tin (saddhā) và các căn khác đạt được sự cân bằng.

Sace hissa saddhindriyaṃ balavaṃ hoti, itarāni mandāni, tato vīriyindriyaṃ paggahakiccaṃ, satindriyaṃ upaṭṭhānakiccaṃ, samādhindriyaṃ avikkhepakiccaṃ, paññindriyaṃ dassanakiccaṃ kātuṃ na sakkoti.

Nếu căn niềm tin (saddhindriya) mạnh mẽ nhưng các căn khác như tinh tấn (vīriyindriya), niệm (satindriya), định (samādhindriya), và trí tuệ (paññindriya) yếu, thì những căn này không thể hoàn thành các nhiệm vụ như nâng đỡ (vīriya), duy trì (sati), không dao động (samādhi), và thấy rõ (paññā).

Tasmā taṃ dhammasabhāvapaccavekkhaṇena vā, yathā vā manasikaroto balavaṃ jātaṃ, tathā amanasikārena hāpetabbaṃ.

Do đó, phải xem xét tính chất tự nhiên của pháp hoặc bằng cách không tập trung vào căn nào đang mạnh mẽ để giảm bớt sức mạnh của nó.

Vakkalitttheravatthu cettha nidassanaṃ.

Câu chuyện về Tỳ-khưu Vakkali là một ví dụ ở đây.

Sace pana vīriyindriyaṃ balavaṃ hoti, atha neva saddhindriyaṃ adhimokkhaḥiccaṃ kātum sakkoti, na itarāni itarakiccabhedam.

Nếu căn tinh tấn (vīriyindriya) quá mạnh, thì căn niềm tin (saddhindriya) không thể hoàn thành nhiệm vụ đặt niềm tin, và các căn khác cũng không thể hoàn thành nhiệm vụ riêng của mình.

Tasmā taṃ passaddhādibhāvanāya hāpetabbaṃ.

Do đó, phải làm giảm bớt sức mạnh của nó thông qua sự phát triển khinh an (passaddhi) và các yếu tố khác.

Tatrāpi soṇattherassa vatthu dassetabbaṃ.

Câu chuyện về Tỳ-khưu Soṇa cũng là một ví dụ ở đây.

Evam sesesupi ekassa balavabhāve sati itaresaṃ attano kiccesu asamatthataṃ veditabbā.

Tương tự, khi một căn nào đó quá mạnh, các căn khác không thể hoàn thành nhiệm vụ của chúng.

Visesato panettha saddhāpaññānaṃ samādhivīriyānañca samataṃ paṃsaṃsanti.

Ở đây, đặc biệt người ta khen ngợi sự cân bằng giữa niềm tin và trí tuệ, định và tinh tấn.

Balavasaddho hi mandapañño mudhappasanno hoti, avatthumhi pasīdati.

Người có niềm tin mạnh nhưng trí tuệ yếu thì dễ bị cuốn theo những điều không đáng tin và đặt niềm tin vào những đối tượng không phù hợp.

Balavapañño mandasaddho kerāṭikapakkhaṃ bhajati, bhesajjasamuṭṭhito viya rogo atekiccho hoti.

Người có trí tuệ mạnh nhưng niềm tin yếu thì thường nghiêng về quan điểm tà kiến và khó chữa trị như một căn bệnh phát sinh từ thuốc sai lầm.

Cittuppādamatteneva kusalaṃ hotīti atidhāvitvā dānādīni akaronto niraye uppajjati.

Người ấy có thể nghĩ rằng chỉ cần phát khởi ý niệm thiện là đủ mà không cần hành động như bố thí, và vì thế có thể tái sinh vào địa ngục.

Ubhinnaṃ samatāya vatthusmiṃyeva pasīdati.

Nhưng khi niềm tin và trí tuệ cân bằng, thì niềm tin của người ấy đặt vào đúng đối tượng.

Balavasamādhim̐ pana mandavīriyaṃ samādhissa kosajjapakkhattā kosajjaṃ abhibhavati.

Định mạnh nhưng tinh tấn yếu sẽ dẫn đến sự lười biếng do định có khuynh hướng gắn liền với sự lười biếng.

Balavavīriyaṃ mandasamādhim̐ vīriyassa uddhaccapakkhattā uddhaccaṃ abhibhavati.

Tinh tấn mạnh nhưng định yếu sẽ dẫn đến sự tán loạn do tinh tấn có khuynh hướng gắn liền với tán loạn.

Samādhi pana vīriyena saṃyojito kosajje patitum na labhati, vīriyaṃ samādhinā saṃyojitaṃ uddhacce patitum na labhati.

Định kết hợp với tinh tấn sẽ không rơi vào lười biếng, và tinh tấn kết hợp với định sẽ không rơi vào tán loạn.

Tasmā taṃ ubhayaṃ samaṃ kattabbaṃ.

Do đó, hai căn này cần phải được giữ cân bằng.

Ubhayasamatāya hi appanā hoti.

Khi hai căn này cân bằng, sự tập trung cao nhất (appanā) sẽ đạt được.

Apica samādhikammikassa balavatīpi saddhā vaṭṭati. Evañhi saddahanto okappento appanaṃ pāpuṇissati.

Ngoài ra, đối với người tu tập thiền định (samādhikammikassa), niềm tin (saddhā) mạnh mẽ cũng là cần thiết. Bằng cách tin tưởng và đặt niềm tin vững chắc, người ấy sẽ đạt được sự tập trung cao độ (appanā).

Samādhipaññāsu pana samādhikammikassa ekaggatā balavatī vaṭṭati. Evañhi so appanaṃ pāpuṇāti.

Trong các yếu tố như định và trí tuệ, đối với người tu tập thiền định, sự nhất tâm mạnh mẽ là cần thiết. Bằng cách này, người ấy sẽ đạt được sự tập trung cao nhất (appanā).

Vipassanākammikassa paññā balavatī vaṭṭati. Evañhi so lakkhaṇapaṭivedhaṃ pāpuṇāti.

Đối với người tu tập thiền quán (vipassanā), trí tuệ (paññā) mạnh mẽ là cần thiết. Bằng cách này, người ấy sẽ thấu hiểu được các tướng của pháp (lakkhaṇapaṭivedha).

Ubhinnaṃ pana samatāyapi appanā hotiyeva.

Sự cân bằng giữa định và trí tuệ sẽ dẫn đến sự tập trung cao nhất (appanā).

Sati pana sabbattha balavatī vaṭṭati.

Niệm (sati) mạnh mẽ là cần thiết trong mọi trường hợp.

Sati hi cittaṃ uddhaccapakkhikānaṃ saddhāvīriyapaññānaṃ vasena uddhaccapātato kosajjapakkhikena ca samādhinā kosajjapātato rakkhati.

Niệm bảo vệ tâm khỏi rơi vào tán loạn do các căn như niềm tin, tinh tấn, trí tuệ gây ra, và khỏi rơi vào lười biếng do định gây ra.

Tasmā sā loṇadhūpanaṃ viya sabbabyañjanesu, sabbakammiko amacco viya ca sabbarājakicesu, sabbattha icchitabbā.

Do đó, niệm cần thiết trong mọi hoàn cảnh, giống như muối trong các món ăn và như một vị quan đảm nhiệm mọi công việc trong triều đình, nó phải được mong cầu trong mọi việc.

Tenāha - “sati ca pana sabbatthikā vuttā (saṃ. ni. 5.234) bhagavatā. Kim kārāṇā? Cittañhi satipaṭisaraṇaṃ, ārakkhapaccupaṭṭhānā ca sati, na vinā satiyā cittassa paggahaniggaho hotī”ti.

Vì thế, Đức Phật đã nói: “Niệm (sati) là cần thiết trong mọi trường hợp. Tại sao? Bởi vì tâm cần niệm để làm chỗ nương tựa, niệm có vai trò bảo vệ. Không có niệm thì không thể kiểm soát và hướng dẫn tâm.” (Saṃyutta Nikāya 5.234).

Duppaññapuggalaparivajjanā nāma khandhādibhedesu anogāḷhapaññānaṃ dummedhapuggalānaṃ ārakā parivajjanaṃ.

“Duppaññapuggalaparivajjanā” nghĩa là tránh xa những người thiếu trí tuệ, không thâm nhập được vào các khía cạnh như uẩn và các pháp khác.

Paññavantapuggalasevanā nāma samapaññāsalakkhaṇapariggāhikāya udayabbayapaññāya samannāgatapuggalasevanā.

“Paññavantapuggalasevanā” nghĩa là kết giao với những người có trí tuệ thấu suốt sự sinh diệt (udayabbaya) và có khả năng nhận thức được các đặc tính của pháp.

Gambhīraññācariyapaccavekkhaṇā nāma gambhīresu khandhādīsu pavattāya gambhīrapaññāya pabhedapaccavekkhaṇā.

“Gambhīraññācariyapaccavekkhaṇā” nghĩa là quán sát sự phân biệt của trí tuệ sâu sắc (gambhīrapaññā) trong các pháp vi tế như uẩn.

Tadadhimuttatā nāma tñānanisajjādīsu

dhammavicayasambojjhaṅgasamuṭṭhāpanatthaṃ ninnapoṇapabbhāracittatā.

“Tadadhimuttatā” nghĩa là sự quyết tâm trong việc sinh khởi giác chi pháp trạch

(dhammavicayasambojjhaṅga), hướng tâm về sự tinh tấn trong các tư thế như đi, đứng, ngồi, nằm.

**Tasmā ādikammiko kulaputto imehi sattahi kāraṇehi
dhammavicayasambojjhaṅgaṃ samuṭṭhāpetvā tadeva dhuraṃ katvā
abhinivesaṃ paṭṭhapetvā anukkamena arahattaṃ gaṇhāti.**

Do đó, người mới bắt đầu tu tập, nhờ bảy yếu tố này mà làm sinh khởi giác chi pháp trạch (dhammavicayasambojjhaṅga), lấy nó làm nền tảng và từng bước đạt đến quả Arahant.

**So yāva arahattamaggā dhammavicayasambojjhaṅgaṃ bhāveti nāma, phale
patte bhāvito nāma hoti.**

Người ấy phát triển giác chi pháp trạch cho đến khi đạt đến đạo quả Arahant, và khi đã đạt được quả, thì được gọi là đã phát triển giác chi pháp trạch một cách hoàn thiện.

**Ekādasa dhammā vīriyasambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti -
apāyabhayaṃ paccavekkhaṇatā, ānisaṃsadassāvitā,
gamanavīthipaccavekkhaṇatā, piṇḍapātāpacāyanatā,
dāyajjamahattapaccavekkhaṇatā, satthumahattapaccavekkhaṇatā,
jātimahattapaccavekkhaṇatā, sabrahmacārimahattapaccavekkhaṇatā,
kusītapuggalaparivajjanatā, āraddhavīriyapuggalasevanatā, tadadhimuttatāti.**

Có mười một yếu tố giúp sinh khởi giác chi tinh tấn (vīriyasambojjhaṅga): quán sát sự nguy hiểm của cõi khổ (apāyabhayaṃ paccavekkhaṇatā), thấy rõ lợi ích (ānisaṃsadassāvitā), quán sát con đường tu tập (gamanavīthipaccavekkhaṇatā), kính trọng thức ăn khát thực (piṇḍapātāpacāyanatā), quán xét giá trị lớn của di sản (dāyajjamahattapaccavekkhaṇatā), quán xét giá trị lớn của bậc Thầy (satthumahattapaccavekkhaṇatā), quán xét giá trị của sự sinh (jātimahattapaccavekkhaṇatā), quán xét giá trị của các bạn đồng tu (sabrahmacārimahattapaccavekkhaṇatā), tránh xa những người lười biếng (kusītapuggalaparivajjanatā), kết giao với những người tinh tấn (āraddhavīriyapuggalasevanatā), và sự quyết tâm (tadadhimuttatā).

**Tattha “nirayesu pañcavidhabandhanakammakaraṇato paṭṭhāya mahādukkhaṃ
anubhavanakālepi, tiracchānayaniyaṃ jālakhipakuminādīhi gahitakālepi,
pājanakaṇṭakādippahāratunnassa pana sakaṭavahanādikālepi, pettivisaye
anekānipi vassasahassāni ekaṃ buddhantarampi khuppiṇāsaṃ
āturiṇṇakālepi, kālakaṇṭhikaasuresu saṭṭhihatthaasīti hatthappamaṇena
aṭṭhicammamatteneva attabhāvena vātātapādidukkhānubhavanakālepi na
sakkā vīriyasambojjhaṅgaṃ uppādetuṃ.**

Ở đây, khi quán xét sự nguy hiểm của các cõi khổ như: trong địa ngục, bị trói buộc với năm loại xiềng xích và phải chịu đựng những khổ đau lớn, trong cõi súc sanh, bị bắt bởi thợ săn, trong cõi ngạ quỷ, phải chịu khổ đói khát kéo dài hàng ngàn năm, hoặc trong cõi asura, có thân hình to lớn nhưng chỉ là xương da, phải chịu khổ từ gió và nắng, người ta không thể sinh khởi giác chi tinh tấn (vīriyasambojjhaṅga).

Ayameva te bhikkhu kālo’’ti evaṃ apāyabhayaṃ paccavekkhantassāpi vīriyasambojjhaṅgo uppajjati.

“Này các Tỳ-khưu, đây là thời điểm để nỗ lực,” khi quán xét sự nguy hiểm của cõi khổ, giác chi tinh tấn sẽ sinh khởi.

“Na sakkā kusītena nava lokuttaradhammā laddhuṃ, āradhaviṛiyeneva sakkā, ayamānisaṃso vīriyassā’’ti evaṃ ānisaṃsadassāvinopi uppajjati.

“Người lười biếng không thể đạt được chín pháp siêu thế, chỉ có người tinh tấn mới có thể đạt được,” khi thấy rõ lợi ích của sự tinh tấn, giác chi tinh tấn sẽ sinh khởi.

“Sabbabuddhapaccekaḥbuddhamahāsāvakehi gatamaggova gantabbo, so ca na sakkā kusītena gantu’’nti evaṃ gamanavīthiṃ paccavekkhantassāpi uppajjati.

“Con đường mà các bậc Chánh Giác, Độc Giác, và các thánh đệ tử đã đi qua cũng phải được đi theo, nhưng không thể đạt được bằng sự lười biếng.” Khi quán sát con đường tu tập này, giác chi tinh tấn sẽ sinh khởi.

“Ye taṃ piṇḍapātādīhi upaṭṭhahanti, ime te manussā neva ñātakā, na dāsakammakarā, nāpi taṃ nissāya jīviṣṣāmāti te paṇītāni piṇḍapātādīni denti.

“Những người cung cấp thức ăn khát thực cho người không phải là người thân, nô lệ, hay người dựa vào người để sinh sống, nhưng họ cho thức ăn vì mong muốn gieo trồng thiện nghiệp to lớn.

Atha kho attano kārānaṃ mahapphalataṃ paccāsīsamānā denti.

Họ làm điều đó vì mong muốn tạo được quả lớn cho chính mình.

Satthārāpi ‘ayaṃ ime paccaye paribhuñjitvā kāyadaḥhībahulo sukhaṃ viharissatī’’ti na evaṃ sampassatā tuyhaṃ paccayā anuññātā, atha kho ‘ayaṃ ime paribhuñjamāno samaṇadhammaṃ katvā vaṭṭadukkhato muccissatī’’ti te paccayā anuññātā.

Đức Thế Tôn không ban cho người các nhu yếu phẩm vì nghĩ rằng người sẽ sử dụng chúng để sống trong sự thoải mái, mà Ngài ban cho vì nghĩ rằng người sẽ tu tập hạnh sa-môn và giải thoát khỏi luân hồi.

So dāni tvam kusīto viharanto na taṃ piṇḍapātaṃ apacāyissasi.

Āradhaviṛiyasseva hi piṇḍapacāyanaṃ nāma hotī’’ti evaṃ

piṇḍapātāpacāyanam paccavekkhantassāpi uppajjati.

Nếu người lười biếng, người sẽ không tôn trọng thức ăn khát thực đó. Chỉ có người tinh tấn mới thực sự biết trân trọng thức ăn này.” Khi quán xét điều này, giác chi tinh tấn cũng sẽ sinh khởi, giống như trường hợp của Tỳ-khưu Mahāmitta và Tỳ-khưu Piṇḍapātika Tissa.

“Ye taṃ piṇḍapātādīhi upaṭṭhahanti, ime te manussā neva ñātakā, na dāsakammakarā, nāpi taṃ nissāya jīvissāmāti te paṇītāni piṇḍapātādīni denti.

“Những người cung cấp thức ăn khát thực cho người không phải là người thân, không phải là nô lệ hay người làm công của người, và cũng không phải vì họ dựa vào người để sinh sống mà họ cúng dường những thức ăn tốt lành cho người.

Atha kho attano kārānam mahapphalataṃ paccāsīsamānā denti.

Nhưng họ cúng dường với hy vọng sẽ đạt được những quả báo to lớn cho chính mình.

Satthārāpi ‘ayaṃ ime paccaye paribhuñjitvā kāyadaḥhībahulo sukhaṃ viharissatī’ti na evaṃ sampassatā tuyhaṃ paccayā anuññātā, atha kho ‘ayaṃ ime paribhuñjamāno samaṇadhammaṃ katvā vaṭṭadukkhato muccissatī’ti te paccayā anuññātā.

Đức Phật cũng không ban cho người các nhu yếu phẩm này với ý nghĩ rằng người sẽ sử dụng chúng để sống một cuộc sống thoải mái với sức khỏe tốt. Ngài ban cho người với hy vọng rằng người sẽ thực hành hạnh sa-môn và thoát khỏi đau khổ của luân hồi.

So dāni tvam kusīto viharanto na taṃ piṇḍapātaṃ apacāyissasi.

Nếu người sống trong sự lười biếng, người sẽ không biết tôn trọng thức ăn khát thực mà người đã nhận được.

Āraddhavīriyasappa hi piṇḍāpacāyanam nāma hotī’ti evaṃ piṇḍapātāpacāyanam paccavekkhantassāpi uppajjati mahāmittattherassa viya piṇḍapātiyatissattherassa viya ca.

Chỉ có người tinh tấn mới thực sự biết trân trọng và kính trọng thức ăn khát thực mà mình đã nhận được.” Khi quán xét điều này, giác chi tinh tấn sẽ sinh khởi, như đã từng xảy ra với Tỳ-khưu Mahāmitta và Tỳ-khưu Piṇḍapātiya Tissa.

Mahāmittatthero kira kassakaleṇa nāma paṭivasati.

Tỳ-khưu Mahāmitta sống ở một nơi gọi là Kassakaleṇa.

Tassa ca gocaragāme ekā mahāupāsikā theram puttam katvā paṭijaggati.

Ở ngôi làng nơi Tỳ-khưu ấy đi khất thực, có một vị đại nữ cư sĩ đã chăm sóc ngài như chăm sóc con trai của mình.

Sā ekadivasam araṇṇam gacchantī dhītaram āha - “amma, asukasmim thāne purāṇataṇḍulā, asukasmim khīram, asukasmim sappi, asukasmim phāṇitam, tava bhātikassa ayyamittassa āgatakāle bhattam pacitvā khīrasappipphāṇitehi saddhim dehi, datvā tvaṇca bhuñjeyyāsi.

Một hôm, khi người phụ nữ chuẩn bị đi vào rừng, bà nói với con gái: “Con gái à, ở chỗ này có gạo cũ, ở chỗ kia có sữa, ở chỗ nọ có bơ, và ở một chỗ khác có đường mật. Khi anh trai con, là Tỳ-khưu Mitta, đến, con hãy nấu cơm và dâng cho ngài với sữa, bơ, và đường mật. Sau khi dâng, con cũng nên ăn.”

Aham pana hiyyo pakkam pārivāsikabhattam kañjiyena bhuttamhī”ti.

“Còn mẹ thì hôm qua đã ăn cơm thừa với cháo chua rồi.”

Divā kim bhuñjissasi, ammāti? Sākapaṇṇam pakkipitvā kaṇataṇḍulehi ambilayāguṃ pacitvā ṭhapehi, ammāti.

“Thế mẹ sẽ ăn gì vào buổi trưa?” – Cô con gái hỏi. Bà đáp: “Con hãy lấy gạo lúa chưa xay, bỏ thêm lá rau vào, nấu cháo chua và để lại cho mẹ nhé, con gái.”

Thero cīvaram pārupitvā pattam nīharantova tam saddam sutvā attānam ovadi - “mahāupāsikā kira kañjiyena pārivāsikabhattam bhuñji, divāpi kaṇapaṇṇambilayāguṃ bhuñjissati, tuyham atthāya pana purāṇataṇḍulādīni ācikkhati.

Khi vị Tỳ-khưu mặc y áo và cầm bát đi ra ngoài, ngài nghe thấy những lời đó và tự nhủ: “Vị đại nữ cư sĩ đã ăn cơm thừa với cháo chua, và buổi trưa bà ấy sẽ ăn cháo chua với rau. Bà ấy còn chỉ cho ta gạo cũ và những thứ khác để dành cho ta.

Tam nissāya kho panesā neva khetam na vatthum na bhattam na vattham paccāsīsi, tisso pana sampattiyo patthayamānā deti.

Nhưng bà ấy không mong đợi gì từ ta, không mong ruộng đất, của cải, hay vật phẩm. Bà ấy chỉ cúng dường với hy vọng đạt được ba phước báu.

Tvaṃ etissā tā sampattiyo dātum sakkhissasi, na sakkhissasīti, ayaṃ kho pana piṇḍapāto tayā sarāgena sadosena samohena na sakkā gaṇhitu’’nti.

Người có thể đáp lại những phước báu ấy không? Nếu không thể, thì không nên nhận lấy bữa ăn này với lòng tham, sân, hoặc si.

Pattaṃ thavikāya pakkipitvā gaṇṭhikaṃ muñcitvā nivattitvā kassakaleṇameva gantvā pattaṃ heṭṭhāmañce, cīvaraṇca cīvaravaṃse ṭhapetvā, “arahattaṃ apāpuṇitvā na nikkhamissāmī’’ti vīriyaṃ adhiṭṭhahitvā nisīdi.

Sau khi suy nghĩ, ngài bỏ bát vào túi và quay lại Kassakaleṇa. Ngài đặt bát dưới giường và y áo lên giá treo, rồi ngồi xuống và thề rằng: “Ta sẽ không rời khỏi nơi này cho đến khi đạt được quả Arahant.”

Dīgharattaṃ appamatto hutvā nivutthabhiṅkhu vipassanaṃ vaḍḍhetvā purebhattameva arahattaṃ patvā vikasamānamiva padumaṃ mahākhīṇāsavo sitaṃ karontova nikkhami.

Sau một thời gian dài siêng năng, vị Tỳ-khưu phát triển thiền quán và ngay trước khi ăn sáng, ngài đã đạt được quả Arahant. Ngài xuất thiền với nụ cười, giống như một đóa sen vừa nở, vì ngài đã trở thành một bậc Đại A-la-hán.

Leṇadvāre rukkhamhi adhivatthā devatā -

Ở cổng hang động, một vị thần ngự trên cây đã nói rằng:

“Namo te purisājañña, namo te purisuttama;

“Lạy chào ngài, bậc nhân tài! Lạy chào ngài, bậc thánh nhân cao quý!

Yassa te āsavā khīṇā, dakkhiṇeyyosi mārīsā’’ti.

Vì các lậu hoặc của ngài đã bị diệt trừ, ngài xứng đáng nhận sự cúng dường, thưa bậc tôn quý!”

Udānaṃ udānetvā, “bhante, piṇḍāya pavitṭhānaṃ tumhādisānaṃ arahantānaṃ bhikkhaṃ datvā mahallakittiyo dukkhā muccissanti’’ti āha.

Sau khi thốt ra những lời ngợi ca, vị thần nói: “Bạch ngài, khi cúng dường thức ăn cho các bậc A-la-hán như ngài, các bà lão sẽ được giải thoát khỏi khổ đau.”

Thero utṭhahitvā dvāraṃ vivaritvā kālaṃ olokento “pātovēvā’’ti ñatvā pattacīvaraṃ ādāya gāmaṃ pāvisi.

Tỳ-khưu đứng dậy, mở cửa, nhìn lên thời gian và nhận ra rằng còn sớm, nên ngài lấy bát và y áo rồi đi vào làng để khát thực.

Dārikāpi bhattaṃ sampādetvā “idāni me bhātā āgamissati, idāni me bhātā

āgamissatī’’ti dvāraṃ olokayamānā nisīdi.

Cô gái đã chuẩn bị sẵn thức ăn, ngồi chờ bên cửa, nghĩ rằng: “Anh trai ta sẽ đến ngay bây giờ, anh trai ta sẽ đến ngay bây giờ.”

Sā there gharadvāraṃ sampatte pattaṃ gahetvā sappiphāṇitayojitassa khīraṇḍapātassa pūretvā hatthe ṭhapesi.

Khi vị Tỳ-khưu đến trước cửa nhà, cô gái cầm lấy bát của ngài và đổ đầy thức ăn với sữa, bơ, và đường mật vào bát.

Thero “sukhaṃ hotū’’ti anumodanaṃ katvā pakkāmi.

Tỳ-khưu chúc lành cho cô gái: “Cầu mong con được hạnh phúc,” rồi tiếp tục hành trình của mình.

Sāpi taṃ olokayamānāva aṭṭhāsi.

Cô gái đứng đó, nhìn theo ngài ra đi.

Therassa hi tadā ativiya parisuddho chavivaṇṇo ahosi, vipprasannāni indriyāni, mukhaṃ bandhanā pavuttatālapakkaṃ viya ativiya virocittha.

Vào thời điểm ấy, sắc da của vị Tỳ-khưu vô cùng tinh khiết, các căn của ngài thanh tịnh, và khuôn mặt của ngài sáng rực giống như một quả thốt nốt chín vừa được hái xuống.

Mahāupāsikā araṇṇato āgantvā “kiṃ, amma, bhātiko te āgato’’ti pucchi.

Khi vị đại nữ cư sĩ trở về từ rừng, bà hỏi con gái: “Con gái à, anh trai con đã đến chưa?”

Sā sabbaṃ taṃ pavattiṃ ārocesi.

Cô gái kể lại toàn bộ sự việc cho mẹ nghe.

Upāsikā “ajja me puttassa pabbajitakiccaṃ matthakaṃ patta’’nti ñatvā “abhiramati te, amma, bhātā buddhasāsane, na ukkaṇṭhatī’’ti āha.

Vị nữ cư sĩ hiểu rằng: “Hôm nay con trai ta đã hoàn thành nhiệm vụ của người xuất gia.” Bà nói: “Con gái à, anh trai con đã đạt được niềm vui trong giáo pháp của Đức Phật và không còn chán nản nữa.”

Piṇḍapātikatissattheravatthu pana evaṃ veditabbaṃ - mahāgāme kira eko daliddapuriso dāruvikkayena jīvikaṃ kappeti.

Câu chuyện về Tỳ-khưu Piṇḍapātika Tissa nên được hiểu như sau: Ở một ngôi làng lớn, có một người nghèo sống bằng nghề bán củi.

So teneva kāraṇena nāmaṃ labhitvā dārubhaṇḍakamahātisso nāma jāto.

Do nghề nghiệp đó, ông được gọi là Dārubhaṇḍakamahātissa (nghĩa là Tissa người bán

củi).

So ekadivasam attano bhariyam āha - “kim amhākaṃ jīvitam nāma, satthārā daḷiddadānassa mahapphalabhāvo kathito, mayañca nibaddham dātum na sakkoma, pakkhikabhattamattam datvā puna uppannam salākabhattampi dassāmā”ti.

Một ngày nọ, ông nói với vợ: “Đời sống của chúng ta là gì đây? Đức Thế Tôn đã dạy rằng việc cúng dường từ những người nghèo có phước báu lớn. Nhưng chúng ta không thể cúng dường thường xuyên. Hãy dâng một bữa ăn vào ngày rằm, và sau đó dâng cả bữa ăn salākabhatta nữa.”

Sā “sādhū sāmī”ti sampatīcchitvā punadivase yathālābhena pakkhikabhattam adāsi.

Người vợ đồng ý và vào ngày tiếp theo, bà đã dâng cúng bữa ăn rằm theo khả năng của mình.

Bhikkhusaṅghassa ca paccayehi nipparissayakālo hoti, daharasāmaṇerā paṇītabhojanāni bhuñjitvā “ayaṃ lūkhāhāro”ti tesam pakkhikabhattam gahitamattakameva katvā tesam passantānamyeva chaḍḍetvā gacchanti.

Vào thời điểm đó, trong Tăng đoàn không có thiếu thốn, và các sa-di trẻ sau khi ăn các món ăn ngon lành đã cảm thấy bữa ăn rằm của gia đình này quá đơn sơ. Họ chỉ nhận thức ăn nhưng không ăn, rồi bỏ đi ngay trước mắt gia đình.

Sā itthī tam disvā sāmikassa kathesi, “mayā dinnam chaḍḍentī”ti na pana vippatīsarīni ahoṣi.

Người vợ nhìn thấy điều này và nói với chồng rằng: “Họ bỏ thức ăn ta cúng dường,” nhưng bà không hối tiếc về hành động cúng dường của mình.

Tassā sāmiko āha - “mayam duggatabhāvena ayyānam sukhena paribhuñjāpetum nāsakkhimha. Kim nu kho katvā ayyānam manam gahetum sakkhissāmā”ti?

Người chồng nói: “Chúng ta không thể làm cho các vị Tỳ-khưu vui lòng vì chúng ta quá nghèo. Chúng ta có thể làm gì để chiếm được sự tin cậy của họ?”

Athassa bhariyā āha - “kim vadesi, sāmī, saputtakā duggatā nāma natthīti ayaṃ te dhītā, imam ekasmim kule ṭhapetvā dvādasa kahāpaṇe gaṇhitvā ekam khīradhenum āhara, ayyānam khīrasalākabhattam dassāma, evam tesam cittam gaṇhitum sakkhissāmā”ti.

Người vợ đáp: “Chúng ta không phải là những người nghèo không có con cái. Đây là con

gái của chúng ta. Hãy đưa con vào một gia đình, đổi lấy mười hai đồng tiền vàng và mua một con bò sữa. Sau đó, chúng ta sẽ dâng cúng bữa ăn salākabhatta có sữa, và như vậy, chúng ta có thể chiếm được lòng tin của các vị Tỳ-khưu.”

So sādḥūti sampāṭicchitvā tathā akāsi.

Người chồng đồng ý và làm theo kế hoạch đó.

Tesaṃ puñṇena sā dhenu sāyaṃ tīṇi māṇikāni, pāto tīṇi māṇikāni khīraṃ deti.

Nhờ phước báu của họ, con bò sữa mỗi ngày cho ba lượng sữa vào buổi sáng và ba lượng sữa vào buổi tối.

Sāyaṃ laddhaṃ dadhiṃ katvā punadivase tato gahitanavanītena sappiṃ katvā sasappiparisekaṃ khīrasalākabhattaṃ denti.

Vào buổi tối, họ làm sữa đông, và vào ngày hôm sau, họ lấy bơ từ sữa đó và dâng cúng bữa ăn salākabhatta có bơ và sữa.

Tato paṭṭhāya tassa gehe salākabhattaṃ puñṇavantāva labhanti.

Từ đó trở đi, chỉ những người có phước báu mới nhận được bữa ăn salākabhatta từ gia đình họ.

So ekadivasaṃ bhariyaṃ āha - “mayā dhītu atthitāya lajjitabbato ca muttā, gehe ca no bhattaṃ ayyānaṃ paribhogārahaṃ jātaṃ.

Một ngày nọ, ông nói với vợ: “Chúng ta đã thoát khỏi sự xấu hổ vì phải gả con gái của mình, và trong nhà chúng ta, thức ăn đã trở thành thứ xứng đáng để các vị Tỳ-khưu thọ dụng.”

Tvaṃ yāva ahaṃ āgacchāmi, tāva imasmiṃ kalyāṇavatte mā pamajji. Ahaṃ kiñcideva katvā dhītaraṃ mocessāmī”ti.

Bà hãy tiếp tục duy trì thiện hạnh này cho đến khi tôi trở về. Tôi sẽ cố gắng làm việc gì đó để chuộc lại con gái chúng ta.”

So ekaṃ padesaṃ gantvā ucchuyantakammaṃ katvā chahi māsehi dvādasa kahāpaṇa labhitvā “alaṃ ettakaṃ mama dhītu mocanattḥāyā”ti te kahāpaṇa dussante bandhitvā “gehaṃ gamissāmī”ti maggaṃ paṭipajji.

Sau đó, ông đi đến một nơi và làm công việc vắt nước mía trong sáu tháng, kiếm được mười hai kahāpaṇa (đồng tiền vàng), và nghĩ: “Số tiền này đủ để chuộc lại con gái ta.” Ông buộc số tiền đó vào dải áo và bắt đầu trở về nhà.

Tasmiṃ samaye ambariyamahāvihāravāsī piṇḍapātiyatissatthero “tissamahāvihāraṃ gantvā cetiyaṃ vandissāmī”ti attano vasanaṭṭhānato mahāgāmaṃ gacchanto tameva maggaṃ paṭipajji.

Lúc đó, Tỳ-khưu Piṇḍapātiya Tissa từ chùa Ambariya đang trên đường đi đến Tissa Mahāvihāra để đánh lễ tháp xá lợi, và ngài cũng đi trên cùng con đường đó.

So upāsako theram dūratova disvā “ekakova agantvā iminā ayyena saddhiṃ ekaṃ dhammakatham suṇanto gamissāmi. Sīlavanto hi sabbakālaṃ dullabhā”ti vegena theram sampāpuṇitvā abhivādetvā saddhiṃ gacchanto velāya upakaṭṭhāya cintesi - “mayham hatthe puṭakabhattam natthi, ayyassa ca bhikkhākālo sampatto, ayañca me paribbayo hatthe atthi, ekaṃ gāmadvāram pattakāle ayyassa piṇḍapātāṃ dassāmī”ti.

Người đàn ông nhìn thấy vị Tỳ-khưu từ xa và nghĩ: “Thật hiếm khi gặp được một vị Tỳ-khưu đức hạnh. Ta sẽ đi cùng ngài và nghe một bài pháp.” Ông nhanh chóng đến gần Tỳ-khưu, đánh lễ ngài, rồi cùng ngài đi trên con đường đó. Khi đến gần ngôi làng, ông suy nghĩ: “Ta không có bữa ăn nào trong tay, nhưng thời điểm thọ thực của ngài đã đến, và ta có số tiền này trong tay. Khi chúng ta đến cổng làng, ta sẽ dùng số tiền này để cúng dường thức ăn cho ngài.”

Tassevaṃ citte uppannamatteyeva eko puṭakabhattam gahetvā tam tñānam sampatto.

Ngay khi suy nghĩ ấy xuất hiện trong tâm người đàn ông, có một người khác mang theo một phần cơm gói đi đến nơi đó.

Upāsako tam disvā, “bhante, thokaṃ āgamethā”ti vatvā tam upasaṅkamitvā āha - “kahāpaṇam te, bho purisa, dammi, tam me puṭakabhattam dehī”ti.

Người đàn ông nhìn thấy và nói với vị Tỳ-khưu: “Bạch ngài, xin hãy dừng lại một lát,” rồi bước tới người mang cơm và nói: “Này bạn, tôi sẽ cho bạn một đồng kahāpaṇa, hãy cho tôi phần cơm gói đó.”

So cintesi - “imaṃ bhattam imasmiṃ kāle māsakampi na agghati, ayañca mayham ekavāreneva kahāpaṇam deti, bhavissatettha kāraṇa”nti cintetvā “nāham kahāpaṇena demī”ti āha.

Người mang cơm suy nghĩ: “Phần cơm này vào lúc này thậm chí không đáng giá một māsaka (đơn vị tiền nhỏ), nhưng anh ta lại đưa cho tôi một đồng kahāpaṇa ngay lập tức. Chắc hẳn phải có lý do gì đó.” Sau khi cân nhắc, anh ta nói: “Tôi không bán cơm này bằng tiền.”

Evam sante dve gaṇha, tīṇi gaṇhāti iminā niyāmena sabbepi te kahāpaṇe dātukāmo jāto.

Người đàn ông cố gắng thuyết phục: “Vậy hãy nhận hai đồng. Nếu không thì ba đồng.” Anh ta sẵn sàng đưa tất cả số kahāpaṇa mà mình có.

Itaro “aññepissa atthī”ti saññāya “na demi”cceva āha.

Người mang cơm nghĩ rằng có thể người đàn ông này có thêm tài sản khác và từ chối, nói rằng: “Tôi không bán.”

Atha nam so āha - “sace me, bho, aññepi assu, tepi dadeyyaṃ. Na kho panāhaṃ attano atthāya gaṇhāmi, etasmiṃ me rukkhamaṇe eko ayyo nisīdāpito, tuyhampi kusalaṃ bhavissati, dehi me bhatta”nti.

Người đàn ông nói: “Này bạn, nếu tôi có thêm tiền, tôi cũng sẽ đưa hết. Tôi không lấy phần cơm này cho bản thân, mà lấy để cúng dường một vị Tỳ-khưu đang ngồi dưới gốc cây. Bạn cũng sẽ tích được phước báu. Hãy cho tôi phần cơm này.”

Tena hi, bho, gaṇha, āhara te kahāpaṇeti kahāpaṇe gaḥetvā puṭakabhattaṃ adāsi.

Người mang cơm đáp: “Được rồi, hãy lấy phần cơm này đi.” Rồi anh ta nhận kahāpaṇa và đưa phần cơm cho người đàn ông.

Upāsako bhattaṃ gaḥetvā hatthe dhovivā theram upasaṅkamitvā “pattaṃ nīharatha, bhante”ti āha.

Người đàn ông nhận phần cơm, rửa tay, rồi đến gần vị Tỳ-khưu và nói: “Bạch ngài, xin hãy đưa bát ra.”

Thero pattaṃ nīharitvā upaḍḍhabhatte dinne pattaṃ pidahi.

Vị Tỳ-khưu đưa bát ra, và khi nhận nửa phần cơm, ngài đóng nắp bát lại.

Upāsako āha - “ayaṃ, bhante, ekasseva paṭiviso, na sakkā mayā ito bhuñjitum. Tumhākaṃyeve me atthāya imaṃ pariyesitvā laddhaṃ, gaṇhatha naṃ maṃ anukampaṃ upādāyā”ti.

Người đàn ông nói: “Bạch ngài, phần cơm này là để cúng dường ngài, tôi không thể ăn nó. Tôi đã tìm kiếm phần cơm này chỉ để cúng dường cho ngài, xin hãy nhận hết vì lòng từ bi với tôi.”

Thero “atthi ettha kāraṇa”nti gahetvā sabbam paribhuñji.

Vị Tỳ-khưu nghĩ: “Chắc hẳn có lý do trong việc này,” và ngài đã nhận hết phần cơm và dùng hết.

Upāsako dhamakaraṇena pāṇiyam parissāvetvā adāsi.

Sau đó, người đàn ông rót nước qua lọc và dâng cho vị Tỳ-khưu.

Tato niṭṭhitabhattakicce there ubhopi maggam paṭipajjimsu.

Khi việc thọ thực hoàn tất, cả hai người tiếp tục hành trình của mình trên con đường.

Thero upāsakam pucchi - “kena kāraṇena tvam na bhuñjasī”ti.

Vị Tỳ-khưu hỏi người đàn ông: “Tại sao ngươi không ăn?”

So attano gamanāgamanavidhānam sabbam kathesi.

Người đàn ông kể lại toàn bộ câu chuyện về việc đi và về của mình.

Thero tam sutvā samvegappatto cintesi - “dukkaram upāsakena katam, mayā pana evarūpam piṇḍapātam paribhuñjitvā etassa kataññunā bhavitabbam.

Vị Tỳ-khưu nghe xong, cảm thấy xúc động và nghĩ: “Người đàn ông này đã làm một việc khó khăn như vậy, và sau khi nhận bữa ăn này, ta phải biết ơn đối với ông ấy.”

Sappāyasenāsanam labhitvā tattheva chavimaṃsalohitesu sukkhantesupi nisinnapallaṅkeneva arahattam appatvā na uṭṭhahissāmī”ti.

Ta sẽ tìm một nơi thích hợp để thiền định, và sẽ không đứng dậy khỏi tư thế kiết già cho đến khi đạt được quả Arahant, ngay cả khi da thịt ta khô cằn.”

So tissamahāvihāram gantvā āgantukavattam katvā attano pattasenāsanam pavisitvā paccattharaṇam attharitvā tattha nisinno attano mūlakammaṭṭhānameva gaṇhi.

Ngài đến Tissa Mahāvihāra, thực hiện bốn phận của một vị khách, rồi vào nơi ngài được phân ở, trải ra một chiếc chiếu và ngồi xuống để thực hành pháp thiền căn bản của mình.

So tāya rattiyā obhāsamattampi nibbattetum nāsakki.

Trong suốt đêm đó, ngài không thể đạt được chút ánh sáng thiền nào.

Punadivasato paṭṭhāya bhikkhācārapalibodham chinditvā tadeva kammaṭṭhānaṃ anulomapaṭilomaṃ vipassi.

Từ ngày hôm sau, ngài cắt đứt mọi ràng buộc với việc khát thực và tiếp tục thiền quán theo pháp tu (kammaṭṭhāna) bằng cách quan sát sự thuận và nghịch của các pháp.

Etenupāyena vipassanto sattame aruṇe saha paṭisambhidāhi arahattaṃ patvā cintesi - “ativiya me kilantaṃ sarīraṃ, kiṃ nu kho me jīvitaṃ ciraṃ pavattissati, na pavattissatī”ti.

Bằng phương pháp này, ngài tiếp tục thiền quán và vào buổi sáng của ngày thứ bảy, ngài đạt được quả Arahant cùng với các năng lực Paṭisambhidā. Ngài suy nghĩ: “Cơ thể ta đã quá mệt mỏi. Liệu ta có sống lâu hơn không?”

Athassa appavattanabhāvaṃ disvā senāsaṇaṃ paṭisāmetvā pattacīvaramādāya vihāramajjhaṃ gantvā bheriṃ paharāpetvā bhikkhusaṅghaṃ sannipātesi.

Nhận ra rằng mình sẽ không còn sống lâu, ngài dọn dẹp nơi ở của mình, lấy bát và y áo, đi vào giữa tu viện, ra lệnh đánh trống để triệu tập Tăng đoàn.

Saṅghatthero “kena bhikkhunāsaṅgho sannipātito”ti pucchi.

Vị trưởng lão của Tăng đoàn hỏi: “Ai đã triệu tập Tăng đoàn?”

Mayā, bhanteti.

“Thưa ngài, là con,” Tỳ-khưu đáp.

Kimatthaṃ sappurisāti.

“Vì lý do gì, hỡi bậc chân nhân?”

Bhante, aññaṃ kammaṃ natthi, yesaṃ pana magge vā phale vā kaṅkhā atthi, te maṃ pucchantūti.

“Bạch ngài, con không có việc gì khác, nhưng những ai có nghi ngờ về Đạo hoặc Quả có thể hỏi con.”

Sappurisa tādisā nāma bhikkhū asantaṃ guṇaṃ na kathenti, amhākaṃ ettha kaṅkhā natthi.

Vị trưởng lão nói: “Bậc chân nhân như ngài không nói về công đức không có thật, chúng tôi không có nghi ngờ về điều đó.”

Kim pana te saṃvegakāraṇaṃ ahoṣi, kiṃ paccayaṃ katvā arahattaṃ nibbattanti.

“Điều gì đã khiến ngài phẫn chấn, và do nguyên nhân nào mà ngài đạt được quả Arahant?”

Bhante, imasmiṃ mahāgāme valliyaṃ vāṭṭhiyaṃ dārubhaṇḍakamahātisso nāma upāsako attano dhītaraṃ bahi ṭhapetvā dvādasā kahāpaṇe gaṇhitvā tehi ekaṃ khīradhenuṃ gaḥetvā saṅghassa khīrabhattasālākaṃ paṭṭhapesi.

“Bạch ngài, ở ngôi làng lớn này, trên đường Valliya, có một người cư sĩ tên là Dārubhaṇḍakamahātissa. Ông đã gả con gái và lấy được mười hai kahāpaṇa. Với số tiền đó, ông đã mua một con bò sữa và dâng cúng bữa ăn sālākabhata với sữa cho Tăng đoàn.”

So “dhītaraṃ mocessāmī”ti cha māse yantasālāya bhatim katvā dvādasā kahāpaṇe labhitvā “dhītaraṃ mocessāmī”ti attano gehaṃ gacchanto antarāmagge maṃ disvā bhikkhācāraṇelāya sabbepi te kahāpaṇe datvā puṭakabhattaṃ gaṇhitvā sabbam mayham adāsi.

“Ông ấy đã làm việc sáu tháng trong một xưởng cưa để kiếm thêm mười hai kahāpaṇa và trên đường về nhà để chuộc lại con gái, ông gặp con. Khi đó là thời điểm thọ thực, ông đã dâng tất cả số kahāpaṇa mà ông có và lấy một phần cơm để cúng dường con.”

Ahaṃ taṃ piṇḍapātaṃ paribhuñjitvā idhāgantvā sappāyaseṇāsaṇaṃ labhitvā “piṇḍāpacāyanakammaṃ karissāmī”ti viṣesaṃ nibbattesi, bhanteti.

“Con đã nhận và dùng phần cơm ấy, sau đó trở về đây, tìm một nơi thích hợp để thiền định, và quyết tâm thực hành pháp thiền với lòng biết ơn đối với ông ấy. Bạch ngài, nhờ đó mà con đã đạt được quả Arahant.”

Taṃ tṭhānaṃ sampattā catassopi parisā therassa sādhuḥkāraṃ adamsu.

Khi vị Tỳ-khưu nói điều này, cả bốn chúng hội đều hoan hỷ tán dương ngài.

Sakabhāvena saṇṭhātum samattho nāma nāhoṣi.

Ngài không còn giữ vững thân thể mình được nữa.

Thero saṅghamajjhe nisīditvā kathento kathentova “mayhaṃ kūṭāgāraṃ dārubaṇḍakamahātissassa hatthena puṭṭhakāleyeva calatū”ti adhiṭṭhāya anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyi.

Khi ngồi giữa Tăng đoàn và thuyết pháp, ngài quyết tâm: “Khi chiếc nhà của ta được chạm tay bởi Dārubaṇḍakamahātissa, hãy để nó rung chuyển.” Và sau đó ngài nhập diệt vào Niết Bàn vô dư.

Kākavaṇṇatissamahārājā “eko kira thero parinibbuto”ti sutvā vihāraṃ gantvā sakkārasammānaṃ katvā kūṭāgāraṃ sajjetvā theram tattha āropetvā “idāni citakaṭṭhānaṃ gamissāmā”ti ukkhipanto cāletuṃ nāsakki.

Khi vua Kākavaṇṇatissa nghe tin rằng có một vị Tỳ-khưu đã nhập Niết-bàn, ngài đến tu viện, cử hành nghi lễ tôn kính và chuẩn bị một chiếc nhà mồ (kūṭāgāra), rồi đặt thi thể của vị Tỳ-khưu vào đó. Khi ngài định nâng nó lên để đưa đến nơi hỏa táng, ngài không thể di chuyển được.

Rājā bhikkhusaṅghaṃ pucchi - “atthi, bhante, therena kiñci kathita”nti.

Vua hỏi các Tỳ-khưu: “Có phải vị Tỳ-khưu ấy đã nói điều gì trước khi nhập diệt không?”

Bhikkhū therena kathitavidhānaṃ ācikkhimsu.

Các Tỳ-khưu kể lại cho nhà vua nghe những điều mà vị Tỳ-khưu đã nói.

Rājā taṃ upāsakaṃ pakkosāpetvā “tayā ito sattadivasamatthake kassaci maggapaṭipannassa bhikkhuno puṭakabhattaṃ dinna”nti pucchi.

Vua triệu tập người cư sĩ và hỏi: “Trong bảy ngày qua, có phải người đã dâng cơm gói cho một vị Tỳ-khưu nào đó đang trên đường tu hành?”

Āma, devāti.

Người cư sĩ trả lời: “Phải, thưa bệ hạ.”

Kena te niyāmena dinnanti?

Vua hỏi: “Người đã dâng theo cách nào?”

So taṃ kāraṇaṃ sabbaṃ ārocesi.

Người cư sĩ kể lại toàn bộ câu chuyện.

Atha nam rājā therassa kūṭāgāraṭṭhānaṃ pesesi - “gaccha taṃ theram sañjāna, so vā añño vā”ti.

Vua bảo người cư sĩ đến nơi đặt chiếc nhà mồ và nói: “Người hãy đến nhận diện vị Tỳ-khưu, xem đó có phải là ngài hay là ai khác.”

So gantvā sāṇiṃ ukkhipitvā therassa mukhaṃ disvā sañjānitvā dvīhi hatthehi hadayaṃ sandhārento rañño santikaṃ gantvā, “deva, mayhaṃ ayyo”ti āha.

Người cư sĩ đến, vén tấm che lên và nhận diện khuôn mặt của vị Tỳ-khưu. Ông ta quay trở lại, ôm ngực mình bằng cả hai tay và báo cáo với nhà vua: “Bệ hạ, đó chính là vị Tỳ-khưu mà con đã cúng dường.”

Athassa rājā mahāpasādhanaṃ dāpesi.

Nhà vua ban cho người cư sĩ y phục và trang sức lộng lẫy.

Taṃ pasādhetvā āgataṃ “gaccha bhātika mahātissa mayhaṃ, ayyāti vatvā kūṭāgāraṃ ukkhipā”ti āha.

Khi người cư sĩ trở về với trang phục tôn kính, nhà vua nói: “Hãy đến và gọi Tỳ-khưu Mahātissa là ‘anh trai của ta,’ rồi nâng chiếc nhà mồ lên.”

Upāsako “sādhu, devā”ti gantvā therassa pāde vanditvā ubhohi hatthehi ukkhipitvā attano matthake akāsi.

Người cư sĩ đáp: “Vâng, thưa bệ hạ.” Ông đến nơi, đánh lễ dưới chân vị Tỳ-khưu, rồi dùng cả hai tay nâng chiếc nhà mồ lên và đặt nó trên đầu mình.

Tasmiṃyeva khaṇe kūṭāgāraṃ ākāse uppatitvā citakamatthake patiṭṭhāsi.

Ngay lập tức, chiếc nhà mồ bay lên không trung và hạ xuống chính xác trên giàn hỏa.

Tasmiṃ kāle citakassa catūhipi kaṇṇehi sayameva aggijālā uṭṭhahiṃsūti.

Vào lúc đó, từ cả bốn góc của giàn hỏa, những ngọn lửa tự động bùng lên.

‘Mahantaṃ kho panetaṃ satthu dāyajjaṃ, yadidaṃ satta ariyadhanāni nāma, taṃ na sakkā kusītena gahetuṃ.

“Quả thật, gia tài của bậc Thầy rất to lớn, chính là bảy loại tài sản quý của bậc Thánh (satta ariyadhanāni), không thể đạt được bởi người lười biếng.”

Yathā hi vippaṭipannaṃ puttaṃ mātāpitara ‘ayaṃ amhākaṃ aputto’ti paribāhiraṃ karonti, so tesam accayena dāyajjaṃ na labhati, evaṃ kusītopi idaṃ ariyadhanadāyajjaṃ na labhati, āraddhavīriyova labhatī”ti dāyajjamahattaṃ paccavekkhatopi uppajjati.

“Cũng như một đứa con không ngoan bị cha mẹ từ bỏ và không được thừa kế gia sản, thì người lười biếng cũng không thể thừa kế gia tài Thánh tài (ariyadhana). Chỉ có người tinh tấn mới nhận được nó.” Khi quán xét giá trị to lớn của gia tài, giác chi tinh tấn sẽ sinh khởi.

“Mahā kho pana te satthā. Satthuno hi te mātukucchimhi paṭisandhiṃ gahaṇakālepi, abhinikkhamanepi, abhisambodhiyampi, dhammacakkappavattanayamakapāṭihāriyadevorohanaāyusaṅkhāravossajjanesup parinibbānakālepi dasasahassilokadhātu kampittha.

“Thầy của người vĩ đại lắm. Khi Ngài thụ thai, khi Ngài xuất gia, khi Ngài chứng ngộ thành Phật, khi Ngài chuyển Pháp Luân, thực hiện các phép lạ song hành (Yamakapāṭihāriya), lên cõi trời, buông bỏ thọ mạng, và ngay cả lúc nhập Niết-bàn, mười ngàn thế giới đều rung chuyển.”

Yuttaṃ nu te evarūpassa satthuno sāsane pabbajitvā kusītena bhavitu’’nti evaṃ satthumahattaṃ paccavekkhatopi uppajjati.

“Có đúng không khi người đã xuất gia trong giáo pháp của một vị Thầy vĩ đại như thế mà vẫn sống lười biếng?” Khi quán xét sự vĩ đại của bậc Thầy, giác chi tinh tấn sẽ sinh khởi.

“Jātiyāpi tvaṃ idāni na lāmakajātiko, asambhinnāya mahāsammatapaveṇiyā āgataokkākarājavamse jātosi, suddhodanamahārājassa ca mahāmāyādeviyā ca nattā, rāhulabhaddassa kaniṭṭho, tayā nāma evarūpena jinaputtena hutvā na yuttaṃ kusītena viharitu’’nti evaṃ jātimahattaṃ paccavekkhatopi uppajjati.

“Về dòng dõi, người không phải là người sinh ra từ một dòng dõi thấp kém. Người sinh ra trong dòng dõi vua Okkāka thuộc hoàng tộc Mahāsammata không bị gián đoạn. Người là cháu nội của vua Suddhodana và hoàng hậu Mahāmāyā, em trai của Rāhula. Là con của bậc Chánh Giác, liệu người có nên sống lười biếng?” Khi quán xét sự cao quý của dòng dõi, giác chi tinh tấn sẽ sinh khởi.

“Sāriputtamoggallānā ceva asīti mahāsāvakā ca vīriyeneva lokuttaradhammaṃ paṭivijjhimsu, tvaṃ etesaṃ sabrahmacārīnaṃ maggaṃ paṭipajjasi, na paṭipajjasi’’ti evaṃ sabrahmacārimahattaṃ paccavekkhatopi uppajjati.

“Sāriputta, Moggallāna, cùng tám mươi vị Đại đệ tử khác đã chứng ngộ pháp siêu thế thông qua tinh tấn. Người là người đồng tu với họ, nhưng người không thực hành theo con đường của họ sao?” Khi quán xét giá trị của các bạn đồng tu, giác chi tinh tấn sẽ sinh khởi.

Kucchim pūretvā ṭhitaajagarasadiṣe viṣaṭṭhakāyikacetāsikavīriye kusītapuggale parivajjentassāpi, āraddhavīriye pahitatte puggale sevantassāpi, ṭhānanisajjādīsu viriyuppādanatthaṃ ninnapoṇapabbhāracittassāpi uppajjati.

Tránh xa những người lười biếng, giống như con trăn no bụng và không làm gì cả, với tinh

tấn thân và tâm đều suy giảm, và giao du với những người siêng năng, người có quyết tâm mạnh mẽ. Đồng thời, khi tâm được khuyến khích nghiêng về sự tinh tấn trong các tư thế như đứng, ngồi, và nằm, giác chi tinh tấn sẽ sinh khởi.

Tasmā ādikammiko kulaputto imehi ekādasahi kāraṇehi vīriyasambojjhaṅgaṃ samuṭṭhāpetvā tadeva dhuraṃ katvā abhinivesaṃ paṭṭhapetvā anukkamena arahattaṃ gaṇhāti.

Do đó, người mới tu tập, với mười một nguyên nhân này, sẽ làm sinh khởi giác chi tinh tấn, lấy nó làm nền tảng và quyết tâm, từng bước đạt đến quả Arahant.

So yāva arahattamaggā vīriyasambojjhaṅgaṃ bhāveti nāma, phale patte bhāvito nāma hoti.

Người ấy phát triển giác chi tinh tấn cho đến khi đạt được đạo quả Arahant, và khi đã đạt được quả, giác chi tinh tấn được gọi là đã hoàn thiện.

Ekādasā dhammā pītisambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti - buddhānussati, dhammasaṅghasīla[^] cāgadevatānussati upasamānussati, lūkhapuggalaparivajjanatā, siniddhapuggalasevanatā, pasādanīyasuttantapaccavekkhaṇatā, tadadhimuttatāti.

Mười một yếu tố giúp sinh khởi giác chi hỷ lạc (pītisambojjhaṅga) là: niệm Phật (buddhānussati), niệm Pháp và Tăng, niệm giới, niệm hạnh bố thí, niệm các vị thiên, niệm sự an tịnh, tránh xa những người thô lỗ, kết giao với những người dễ chịu, quán chiếu những kinh điển tạo sự an lành, và sự quyết tâm kiên cố (tadadhimuttatā).

Buddhagūṇe anussarantassāpi hi yāva upacārā sakalasarīraṃ pharamāno pītisambojjhaṅgo uppajjati, dhammasaṅghagūṇe anussarantassāpi.

Khi một người niệm về công đức của Đức Phật, giác chi hỷ lạc (pītisambojjhaṅga) sẽ sinh khởi, lan tỏa khắp cơ thể. Tương tự, khi người ấy niệm về công đức của Pháp và Tăng, giác chi hỷ lạc cũng sẽ sinh khởi.

Dīgharattaṃ akhaṇḍaṃ katvā rakkhitaṃ catupārisuddhisīlaṃ paccavekkhantassāpi, gihino dasasīlaṃ pañcasīlaṃ paccavekkhantassāpi.

Giác chi hỷ lạc sẽ sinh khởi khi một người quán xét bốn giới thanh tịnh mà họ đã giữ gìn không gián đoạn trong một thời gian dài, hoặc khi một cư sĩ quán xét mười giới hoặc năm giới mà họ đã giữ.

Dubbhikkhabhayādīsu paṇītabhojanaṃ sabrahmacārīnaṃ datvā “evamānāma adamhā”ti cāgaṃ paccavekkhantassāpi.

Giác chi hỷ lạc cũng sinh khởi khi một người suy ngẫm về lòng bố thí của mình, chẳng hạn

như đã dâng cúng thức ăn ngon cho các bạn đồng tu trong thời gian khó khăn về lương thực, và suy nghĩ: “Ta đã làm được điều này.”

Gihinopi evarūpe kāle sīlavantānaṃ dinnadānaṃ paccavekkhantassāpi.

Đối với một cư sĩ, giác chi hỷ lạc cũng sẽ sinh khởi khi họ suy ngẫm về các cúng dường mà họ đã dâng cho những người có giới đức trong các thời điểm tương tự.

Yehi guṇehi samannāgatā devattaṃ pattā, tathārūpānaṃ guṇānaṃ attani atthitaṃ paccavekkhantassāpi.

Khi một người quán xét rằng họ sở hữu những đức hạnh đã đưa các vị thiên thần đến cõi trời, giác chi hỷ lạc cũng sẽ sinh khởi.

Samāpattiyā vikkhambhite kilesā saṭṭhipi sattatipi vassāni na samudācarantīti paccavekkhantassāpi.

Giác chi hỷ lạc sẽ sinh khởi khi người ấy quán xét rằng các phiền não đã bị chinh phục trong thời gian dài, có thể là sáu mươi hoặc bảy mươi năm, nhờ vào việc đạt được định (samāpatti).

Cetiyadassanabodhidassanatheradassanesu asakkaccakiriyāya saṃsūcitalūkhabhāve buddhādīsu pasādasinehābhāvena gadrabhapiṭṭhe rajasadise lūkhapuggale parivajjentassāpi.

Giác chi hỷ lạc cũng sẽ sinh khởi khi người ấy tránh xa những người thô lỗ, không kính trọng Phật, Pháp, Tăng, giống như việc tránh xa bụi bẩn trên lưng một con lừa.

Buddhādīsu pasādabahule muducitte siniddhapuggale sevantassāpi.

Giác chi hỷ lạc cũng sinh khởi khi một người giao du với những người có tâm nhu hòa, có lòng kính tín lớn đối với Đức Phật, Pháp, Tăng.

Ratanattayaguṇaparidīpake pasādanīyasuttante paccavekkhantassāpi.

Giác chi hỷ lạc sinh khởi khi người ấy quán chiếu các kinh điển tôn vinh công đức của Tam Bảo.

Tṭhānanisajjādīsu pītiuppādanatthaṃ ninnapoṇapabbhāracittassāpi uppajjati.

Giác chi hỷ lạc sinh khởi khi tâm nghiêng về sự an lạc trong các tư thế như đứng, ngồi, nằm.

Tasmā ādikammiko kulaputto imehi ekādasahi kāraṇehi pītisambojjhaṅgaṃ samuṭṭhāpetvā tadeva dhuraṃ katvā abhinivesaṃ paṭṭhapetvā anukkamena arahattaṃ gaṇhāti.

Do đó, một người mới tu tập với mười một nguyên nhân này sẽ làm sinh khởi giác chi hỷ

lạc, lấy nó làm nền tảng và quyết tâm, từng bước đạt đến quả Arahant.

So yāva arahattamaggā pītisambojjhaṅgaṃ bhāveti nāma, phale patte bhāvito nāma hoti.

Người ấy phát triển giác chi hỷ lạc cho đến khi đạt được đạo quả Arahant, và khi đã đạt được quả, giác chi hỷ lạc được gọi là đã hoàn thiện.

Satta dhammā passaddhisambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti - paṇītabhojanasevanatā, utusukhasevanatā, iriyāpathasukhasevanatā, majjhattapayogatā, sāraddhakāyapuggalaparivajjanatā, passaddhakāyapuggalasevanatā, tadadhimuttatāti.

Bảy yếu tố giúp sinh khởi giác chi tịnh chỉ (passaddhisambojjhaṅga) là: thọ dụng thức ăn ngon, sống trong điều kiện thời tiết dễ chịu, chọn tư thế thoải mái, hành vi trung dung, tránh xa những người thô lỗ, kết giao với những người điềm tĩnh, và sự quyết tâm.

Paṇītañhi siniddhaṃ sappāyabhojanaṃ bhuñjantassāpi, sītuṇhesu ca utūsu ṭhānādīsu ca iriyāpathesu sappāyautuñca iriyāpathañca sevantassāpi passaddhi uppajjati.

Khi một người thọ dụng thức ăn ngon, dễ tiêu hóa và phù hợp, giác chi tịnh chỉ sẽ sinh khởi. Tương tự, khi sống trong điều kiện thời tiết thích hợp và chọn các tư thế đi, đứng, ngồi, nằm thuận tiện, giác chi tịnh chỉ cũng sẽ sinh khởi.

Yo pana mahāpurisajātiko sabbautiriyāpathakkhamo hoti, na taṃ sandhāyetam vuttam.

Điều này không áp dụng cho người có tầm vóc lớn, người có thể chịu đựng mọi điều kiện thời tiết và tư thế sinh hoạt.

Yassa sabhāgavisabhāgatā atthi, tasseva visabhāge utiriyāpathe vajjetvā sabhāge sevantassa uppajjati.

Đối với những người phân biệt được sự thích hợp và không thích hợp, khi họ tránh các điều kiện không thuận lợi và chọn các điều kiện thuận lợi, giác chi tịnh chỉ sẽ sinh khởi.

Majjhattapayogo vuccati attano ca parassa ca kammassakatapaccavekkhaṇā.

Trung dung có nghĩa là quán sát rằng mỗi người tự chịu trách nhiệm về nghiệp của mình, cả của mình và của người khác.

Iminā majjhattapayogena uppajjati.

Giác chi tịnh chỉ sẽ sinh khởi từ hành vi trung dung này.

Yo leḍḍudaṇḍādīhi param viheṭṭhayamāno vicarati, evarūpaṃ sāraddhakāyaṃ puggalaṃ parivajjentassāpi.

Tránh xa những người thô lỗ, hung hãn, những kẻ hành hạ người khác bằng gây gộc hoặc những vật dụng khác, giác chi tịnh chỉ sẽ sinh khởi.

Samyatapādapāṇiṃ passaddhakāyaṃ puggalaṃ sevantassāpi.

Kết giao với những người điềm tĩnh, tự chủ về tay chân, giác chi tịnh chỉ sẽ sinh khởi.

Thānanisajjādīsu passaddhiuppādanatthāya ninnapoṇapabbhāracittassāpi uppajjati.

Khi tâm nghiêng về sự an lạc trong các tư thế như đứng, ngồi, nằm để làm sinh khởi giác chi tịnh chỉ, giác chi ấy sẽ sinh khởi.

Tasmā ādikammiko kulaputto imehi sattahi kāraṇehi passaddhisambojjhaṅgaṃ samuṭṭhāpetvā tadeva dhuraṃ katvā abhinivesaṃ paṭṭhapetvā anukkamena arahattaṃ gaṇhāti.

Do đó, một người mới tu tập với bảy nguyên nhân này sẽ làm sinh khởi giác chi tịnh chỉ, lấy nó làm nền tảng và quyết tâm, từng bước đạt đến quả Arahant.

So yāva arahattamaggā passaddhisambojjhaṅgaṃ bhāveti nāma, phale patte bhāvito nāma hoti.

Người ấy phát triển giác chi tịnh chỉ cho đến khi đạt được đạo quả Arahant, và khi đã đạt được quả, giác chi tịnh chỉ được gọi là đã hoàn thiện.

Ekādasā dhammā samādhisambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti - vatthuvisadakiriyatā, indriyasamattapaṭipādanatā, nimittakusalatā, samaye cittassa paggaṇhanatā, samaye cittassa niggaṇhanatā, samaye sampahaṃsanatā, samaye ajjuhekkhanatā, asamāhitapuggalaparivajjanatā, samāhitapuggalasevanatā, jhānavimokkhapaccavekkhanatā, tadadhimuttatāti.

Mười một yếu tố giúp sinh khởi giác chi định (samādhisambojjhaṅga) là: giữ gìn sự trong sáng của thân tâm, cân bằng các căn, thành thạo trong việc nhận ra tướng niệm, biết cách nắm bắt tâm vào đúng thời điểm, biết cách điều chỉnh tâm khi cần, khích lệ tâm khi nó suy giảm, giữ tâm trung dung, tránh xa những người không định tĩnh, kết giao với những người đã đạt định, quán xét về thiện định và giải thoát, và quyết tâm kiên định.

Tattha vatthuvisadakiriyatā ca indriyasamattapaṭipādanatā ca vuttanayeneva veditabbā.

Sự giữ gìn sự trong sáng của thân tâm và sự cân bằng các căn nên được hiểu theo như đã giải thích trước.

Nimittakusalatā nāma kasiṇanimittassa uggahakusalatā.

Sự thành thạo trong việc nhận ra tướng niệm (nimittakusalatā) có nghĩa là thành thạo trong việc nắm bắt tướng của kasiṇa.

Samaye cittassa paggaṇhanatāti yasmiṃ samaye atisithilavīriyatādīhi līnaṃ cittaṃ hoti, tasmīṃ samaye

dhammavicayavīriyapītisambojjhaṅgasamuṭṭhāpanena tassa paggaṇhanaṃ.

Biết cách nắm bắt tâm vào đúng thời điểm có nghĩa là khi tâm trở nên uể oải do sự yếu kém của tinh tấn và các yếu tố khác, thì giác chi pháp phân tích (dhammavicaya), tinh tấn, và hỷ lạc sẽ được khơi dậy để kích hoạt tâm.

Samaye cittassa niggaṇhanatāti yasmiṃ samaye accāraddhavīriyatādīhi uddhataṃ cittaṃ hoti, tasmīṃ samaye

passaddhisamādhīupekkhāsambojjhaṅgasamuṭṭhāpanena tassa niggaṇhanaṃ.

Biết cách điều chỉnh tâm khi cần có nghĩa là khi tâm trở nên quá kích động do sự quá mức của tinh tấn và các yếu tố khác, thì giác chi tịnh chỉ (passaddhi), định, và xả sẽ được khơi dậy để điều chỉnh tâm.

Samaye sampahaṃsanatāti yasmiṃ samaye cittaṃ paññāpayogamandatāya vā upasamasukhānadhigamena vā nirassādaṃ hoti, tasmīṃ samaye

aṭṭhasaṃvegavatthupaccavekkhaṇena saṃvejeti.

Khích lệ tâm khi nó suy giảm có nghĩa là khi tâm trở nên chán nản do sự yếu kém của trí tuệ hoặc do không đạt được an lạc của sự tịnh chỉ, thì người ấy nên khơi dậy sự khích lệ bằng cách quán xét tám đối tượng khiến sinh khởi sự phấn chấn.

Aṭṭha saṃvegavatthūni nāma - jātijarābyādhimaraṇāni cattāri, apāyadukkhaṃ pañcamaṃ, atīte vaṭṭamūlakaṃ dukkhaṃ, anāgate vaṭṭamūlakaṃ dukkhaṃ, paccuppanne āhārapariyeṭṭhimūlakaṃ dukkhanti.

Tám đối tượng khiến sinh khởi sự phấn chấn (aṭṭha saṃvegavatthūni) là: sanh, già, bệnh, chết, khổ ở các cõi ác, khổ do luân hồi trong quá khứ, khổ do luân hồi trong tương lai, và khổ do sự tìm kiếm thức ăn trong hiện tại.

Ratanattayaguṇānussaraṇena ca pasādaṃ janeti. Ayaṃ vuccati “samaye sampahaṃsanatā”ti.

Bằng cách quán niệm công đức của Tam Bảo, người ấy sẽ khơi dậy sự tin tưởng. Đây gọi là “khích lệ tâm khi nó suy giảm.”

Samaye ajjupekkhanatā nāma yasmiṃ samaye sammāpaṭipattiṃ āgamma alīnaṃ anuddhataṃ anirassādaṃ ārammaṇe samappavattaṃ

samathavīthipaṭipannaṃ cittaṃ hoti, tadāssa

paggaṇhaniggahasampahaṃsanesu na byāpāraṃ āpajjati sārathi viya

samappavattesu assesu.

“Ajjupekkhanatā” (trung dung) vào đúng thời điểm có nghĩa là khi một người tu tập chính xác, tâm của họ không bị uể oải, không bị kích động, không bị chán nản, và an trú trong đối tượng thiền, tiến hành trên con đường an định (samatha). Lúc đó, họ không cần phải điều chỉnh hoặc khích lệ tâm mình, giống như người điều khiển xe ngựa khi những con ngựa đã chạy ổn định.

Ayaṃ vuccati “samaye ajjupekkhanatā”ti.

Điều này được gọi là “trung dung vào đúng thời điểm” (samaye ajjupekkhanatā).

Asamāhitapuggalaparivajjanatā nāma upacāraṃ vā appanaṃ vā appattānaṃ vikkhittacittānaṃ puggalānaṃ ārakā parivajjanaṃ.

“Asamāhitapuggalaparivajjanatā” (tránh xa người không định tâm) có nghĩa là tránh xa những người có tâm phân tán, chưa đạt được sơ định hoặc chính định.

Samāhitapuggalasevanatā nāma upacārena vā appanāya vā samāhitacittānaṃ sevanā bhajanā payirupāsana.

“Samāhitapuggalasevanatā” (giao du với người định tâm) có nghĩa là kết giao, thân cận, và học hỏi từ những người đã đạt được sơ định hoặc chính định.

Tadadhimuttatā nāma tñānanisajjādīsu samādhiuppādanatthamyeva ninnapoṇapabbhāracittatā.

“Tadadhimuttatā” (quyết tâm) có nghĩa là tâm nghiêng về thiền định trong các tư thế như đứng, ngồi, hoặc nằm với mục đích phát triển định.

Evañhi paṭipajjato esa uppajjati.

Bằng cách tu tập theo cách này, giác chi định (samādhisambojjhaṅga) sẽ sinh khởi.

Tasmā ādikammiko kulaputto imehi ekādasahi kāraṇehi samādhisambojjhaṅgaṃ samuṭṭhāpetvā tadeva dhuraṃ katvā abhinivesaṃ paṭṭhapetvā anukkamena arahattaṃ gaṇhāti.

Do đó, một người mới tu tập với mười một nguyên nhân này sẽ làm sinh khởi giác chi định, lấy nó làm nền tảng và quyết tâm, từng bước đạt đến quả Arahant.

So yāva arahattamaggā samādhisambojjhaṅgaṃ bhāveti nāma, phale patte bhāvito nāma hoti.

Người ấy phát triển giác chi định cho đến khi đạt được đạo quả Arahant, và khi đã đạt được quả, giác chi định được gọi là đã hoàn thiện.

**Pañca dhammā upekhāsambojjhaṅgassa uppādāya saṃvattanti -
sattamajjhattatā, saṅkhāramajjhattatā,
sattasaṅkhārakelāyanapuggalaparivajjanatā,**

sattasaṅkhāramajjhhattapuggalasevanatā tadadhimuttatāti.

Năm yếu tố giúp sinh khởi giác chi xả (upekhāsambojjhaṅga) là: sự trung dung đối với chúng sinh, sự trung dung đối với các pháp hành, tránh xa những người bám chấp vào chúng sinh và pháp hành, kết giao với những người có sự trung dung đối với chúng sinh và pháp hành, và sự quyết tâm kiên định.

Tattha dvīhākārehi sattamajjhattataṃ samuṭṭhāpeti “tvam attano kamma āgantvā attanova kamma gamissasi, esopi attano kamma āgantvā attanova kamma gamissati, tvam kaṃ kelāyasī”ti evaṃ kammassakatapaccavekkhaṇena ca, “paramatthato sattoyeva natthi, so tvam kaṃ kelāyasī”ti evaṃ nissattapaccavekkhaṇena cāti.

Sự trung dung đối với chúng sinh được sinh khởi theo hai cách. Thứ nhất là quán xét rằng: “Người đã đến nhờ vào nghiệp của mình và sẽ đi cũng nhờ vào nghiệp của mình. Người này cũng đến nhờ vào nghiệp của anh ta và sẽ đi nhờ vào nghiệp của anh ta. Người bám víu vào ai?” Thứ hai là quán xét rằng: “Trên thực tế, không có chúng sinh nào cả. Người bám víu vào ai?”

Dvīhevākārehi saṅkhāramajjhattataṃ samuṭṭhāpeti “idaṃ cīvaram anupubbena vaṇṇavikāraṇceva jīṇṇabhāvaṇca upagantvā pādapuñchanacoḷakaṃ hutvā yaṭṭhikoṭiyā chaḍḍaniyaṃ bhavissati, sace panassa sāmiko bhavēyya, nāssa evaṃ vinassituṃ dadeyyā”ti evaṃ assāmikabhāvapaccavekkhaṇena ca, “anaddhaniyaṃ idaṃ tāvakālika”nti evaṃ tāvakālikabhāvapaccavekkhaṇena cāti.

Sự trung dung đối với các pháp hành được sinh khởi theo hai cách. Thứ nhất là quán xét rằng: “Chiếc y này rồi sẽ bị phai màu và hư hỏng dần dần, cuối cùng trở thành miếng giẻ lau chân bị vứt bỏ. Nếu nó có chủ, chủ nhân sẽ không để nó hư hại như vậy.” Thứ hai là quán xét rằng: “Đây không phải là thứ có thể sở hữu, nó chỉ tồn tại tạm thời.”

Yathā ca cīvare, evaṃ pattādīsupi yojanā kātabbā.

Cũng giống như việc quán xét về chiếc y, cách quán xét này cũng có thể áp dụng cho bát và các vật dụng khác.

Sattasaṅkhārakelāyanapuggalaparivajjanatāti ettha yo puggalo gihī vā attano puttadhītādiḥ, pabbajito vā attano antevāsikasamānupajjhāyakādiḥ mamāyati, sahattheneva nesam kesacchedanasūcikkammacīvaradhovanarajanapattapacanādīni karoti, muhuttampi apassanto “asuko sāmaṇero kuhiṃ, asuko daharo kuhi”nti bhantamigo viya ito cito ca oloketi.

“Tránh xa những người bám chấp vào chúng sinh và pháp hành” có nghĩa là một người cư sĩ hoặc một người xuất gia bám chấp vào con cái hoặc đệ tử của mình. Người ấy tự tay làm các công việc như cắt tóc, may y, giặt giũ, nhuộm y, và nấu nướng cho họ. Khi không thấy họ một lúc, người ấy lo lắng như con nai bị xao động, quay qua quay lại và tìm kiếm: “Sa di kia ở đâu, đệ tử nhỏ kia đâu rồi?”

Aññena kesacchedanādīnaṃ atthāya “muhuttaṃ tāva asukaṃ pesethā”ti yāciyamānopi “amhepi taṃ attano kammaṃ na kārema, tumhe naṃ gahetvā kilamissathā”ti na deti, ayaṃ sattakelāyano nāma.

Khi có người khác yêu cầu giúp cắt tóc hoặc làm các việc khác cho họ, người ấy nói: “Chúng tôi còn không làm việc này cho chính mình, làm sao lại giao nó cho các vị để làm?” và không sẵn lòng chia sẻ. Đây được gọi là “bám chấp vào chúng sinh” (sattakelāyana).

Yo pana cīvarapattathālakakattarayaṭṭhiādīni mamāyati, aññassa hatthena parāmasitumpi na deti, tāvakālikaṃ yācito “mayampi imaṃ dhanāyantā na paribhuñjāma, tumhākaṃ kiṃ dassāmā”ti vadati, ayaṃ saṅkhārakelāyano nāma.

Cũng có những người bám chấp vào các vật dụng như y, bát, thau, dao, hoặc gậy, không muốn cho ai chạm vào chúng. Khi được yêu cầu mượn tạm, họ nói: “Chúng tôi còn không sử dụng chúng như tài sản của mình, làm sao chúng tôi có thể cho các vị mượn?” Đây được gọi là “bám chấp vào pháp hành” (saṅkhārakelāyana).

Yo pana tesu dvīsupi vatthūsu majjhatto udāsino, ayaṃ sattasaṅkhāramajjhatto nāma.

Người giữ sự trung dung, không bám chấp vào cả chúng sinh và các pháp hành, được gọi là “trung dung đối với chúng sinh và pháp hành” (sattasaṅkhāramajjhatto).

Iti ayaṃ upekkhāsambojjhaṅgo evarūpaṃ sattasaṅkhārakelāyanapuggalaṃ ārakā parivajjentassāpi, sattasaṅkhāramajjhappuggalaṃ sevantassāpi, ṭhānanisajjādīsu taduppādanatthaṃ ninnapoṇapabbhāracittassāpi uppajjati.

Giác chi xả (upekkhāsambojjhaṅga) sinh khởi khi một người tránh xa những kẻ bám chấp vào chúng sinh và pháp hành, kết giao với những người trung dung, và nghiêng tâm về sự an lạc trong các tư thế như đứng, ngồi, và nằm để làm sinh khởi giác chi này.

Tasmā ādikammiko kulaputto imehi pañcahi kāraṇehi upekkhāsambojjhaṅgaṃ samuṭṭhāpetvā tadeva dhuraṃ katvā abhinivesaṃ paṭṭhapetvā anukkamena arahattaṃ gaṇhāti.

Do đó, người mới tu tập với năm nguyên nhân này sẽ làm sinh khởi giác chi xả, lấy nó làm

nền tảng và quyết tâm, từng bước đạt đến quả Arahant.

So yāva arahattamaggā upekkhāsambojjhaṅgaṃ bhāveti nāma, phale patte bhāvito nāma hoti.

Người ấy phát triển giác chi xả cho đến khi đạt được đạo quả Arahant, và khi đã đạt được quả, giác chi xả được gọi là đã hoàn thiện.

Iti imepi satta bojjhaṅgā lokiyalokuttaramissakāva kathitā.

Như vậy, bảy giác chi này (bojjhaṅgā) đã được nói đến theo cả hai khía cạnh thế gian và siêu thế.

419. Sammādiṭṭhiṃ bhāvetīti aṭṭhaṅgikassa maggassa ādibhūtaṃ sammādiṭṭhiṃ brūheti vaḍḍheti. Sesapadesupi eseva nayo.

“Sammādiṭṭhiṃ bhāveti” có nghĩa là phát triển chánh kiến, yếu tố đầu tiên của Bát Chánh Đạo, làm cho nó lớn mạnh. Cách phát triển tương tự cũng áp dụng cho các yếu tố khác của con đường.

Ettha pana sammādassanalakkhaṇā sammādiṭṭhi. Sammāabhiniropanalakkhaṇo sammāsaṅkappo. Sammāpariggāhalakkhaṇā sammāvācā.

Sammāsamutṭhāpanalakkhaṇo sammākammanto. Sammāvodāpanalakkhaṇo sammāājīvo. Sammāpaggahalakkhaṇo sammāvāyāmo.

Sammāupaṭṭhānalakkhaṇā sammāsati. Sammāsamādhānalakkhaṇo sammāsamādhī.

Ở đây, chánh kiến (sammādiṭṭhi) có đặc điểm là thấy đúng. Chánh tư duy (sammāsaṅkappo) có đặc điểm là suy nghĩ đúng. Chánh ngữ (sammāvācā) có đặc điểm là nói đúng. Chánh nghiệp (sammākammanto) có đặc điểm là hành động đúng. Chánh mạng (sammāājīvo) có đặc điểm là làm trong sạch cuộc sống đúng. Chánh tinh tấn (sammāvāyāmo) có đặc điểm là nỗ lực đúng. Chánh niệm (sammāsati) có đặc điểm là an trú đúng. Chánh định (sammāsamādhī) có đặc điểm là tập trung đúng.

Tesu ekekassa tīṇi tīṇi kiccāni honti.

Mỗi yếu tố trong số này có ba nhiệm vụ.

Seyyathidaṃ, sammādiṭṭhi tāva aññehipi attano paccaṇīkakilesehi saddhiṃ micchādiṭṭhiṃ pajahati, nirodhaṃ ārammaṇaṃ karoti, sampayuttadhamme ca passati tappaṭicchādakamohavidhamanavasena asammohato.

Ví dụ, chánh kiến (sammādiṭṭhi) giúp loại bỏ tà kiến (micchādiṭṭhi) cùng với các phiền não đối lập, làm cho sự diệt khổ (nirodha) trở thành đối tượng, và nó thấy rõ các pháp cùng khởi, nhờ sự loại bỏ si mê che lấp chúng.

Sammāsaṅkappādayopi tatheva micchāsaṅkappādīni ca pajahanti, nirodhañca ārammaṇaṃ karonti.

Tương tự, chánh tư duy và các yếu tố khác cũng giúp loại bỏ các đối nghịch như tà tư duy (micchāsaṅkappo), và làm cho sự diệt khổ trở thành đối tượng.

Visesato panettha sammāsaṅkappo saha jātatadhamme sammā abhiniropeti, sammāvācā sammā pariggaṇhāti, sammākammanto sammā samuṭṭhāpeti, sammāājīvo sammā vodāpeti, sammāvāyāmo sammā paggaṇhāti, sammāsati sammā upaṭṭhāti, sammāsamādhi sammā padahati.

Cụ thể, chánh tư duy (sammāsaṅkappo) hướng dẫn các pháp cùng sinh khởi đúng cách; chánh ngữ (sammāvācā) kiểm soát lời nói đúng cách; chánh nghiệp (sammākammanto) khởi đầu hành động đúng cách; chánh mạng (sammāājīvo) làm trong sạch cuộc sống; chánh tinh tấn (sammāvāyāmo) nỗ lực đúng cách; chánh niệm (sammāsati) duy trì sự an trú đúng cách; và chánh định (sammāsamādhi) thực hiện sự tập trung đúng cách.

Api cesā sammādiṭṭhi nāma pubbabhāge nānākkhaṇā nānārammaṇā hoti, maggakāle ekakkhaṇā ekārammaṇā.

Chánh kiến (sammādiṭṭhi) trong giai đoạn tu tập ban đầu có nhiều thời điểm khác nhau và có nhiều đối tượng khác nhau, nhưng khi đạt đến đạo (maggakāla), nó chỉ có một thời điểm và một đối tượng.

Kiccato pana dukkhe ñāṇantiādīni cattāri nāmāni labhati.

Về mặt nhiệm vụ, chánh kiến mang bốn tên gọi: trí tuệ về khổ (dukkhe ñāṇa), trí tuệ về nguyên nhân của khổ, trí tuệ về sự diệt khổ, và trí tuệ về con đường dẫn đến diệt khổ.

Sammāsaṅkappādayopi pubbabhāge nānākkhaṇā nānārammaṇā honti, maggakāle ekakkhaṇā ekārammaṇā.

Chánh tư duy (sammāsaṅkappo) và các yếu tố khác cũng tương tự, trong giai đoạn tu tập ban đầu có nhiều thời điểm và đối tượng, nhưng trong giai đoạn đạt đến đạo, chúng chỉ có một thời điểm và một đối tượng.

Tesu sammāsaṅkappo kiccato nekkhammasaṅkappo avihimsāsaṅkappo

abyāpādasāṅkappoti tīṇi nāmāni labhati.

Trong số đó, chánh tư duy có ba nhiệm vụ và được gọi bằng ba tên: tư duy về xuất ly (nekkhammasāṅkappa), tư duy về không làm hại (avihiṃsāsāṅkappa), và tư duy về không sân hận (abyāpādasāṅkappa).

Sammāvācādayo tayo pubbabhāge viratiyopi honti cetanāyopi, maggakkhaṇe pana viratiyova.

Chánh ngữ, chánh nghiệp, và chánh mạng trong giai đoạn tu tập ban đầu có thể là ý thức và là sự kiểm chế (virati), nhưng trong giai đoạn đạo, chúng chỉ là sự kiểm chế.

Sammāvāyāmo sammāsati idampi dvayaṃ kiccato sammappadhānasatipaṭṭhānavasena cattāri nāmāni labhati.

Chánh tinh tấn và chánh niệm, xét về nhiệm vụ, cũng mang bốn tên gọi theo bốn phương diện của chánh cần (sammappadhāna) và bốn niệm xứ (satipaṭṭhāna).

Sammāsamādhi pana pubbabhāgepi maggakkhaṇepi sammāsamādhiyeva.

Chánh định (sammāsamādhi) trong cả giai đoạn tu tập ban đầu và khi đạt đạo đều được gọi là chánh định.

Iti imesu aṭṭhasu dhammesu bhagavatā nibbānādhigamāya paṭipannassa yogino bahukārattā paṭhamam sammādiṭṭhi desitā.

Vì vậy, trong tám yếu tố này, chánh kiến được Đức Phật dạy trước tiên cho những người hành giả đang tiến hành con đường đạt đến Niết-bàn, vì nó mang lại nhiều lợi ích.

Ayañhi “paññāpajjoto paññāsattha”nti (dha. sa. 16, 20, 29, 34) ca vuttā.

Chánh kiến được gọi là “ngọn đèn của trí tuệ” và “vũ khí của trí tuệ” trong các kinh điển.

Tasmā etāya pubbabhāge vipassanāñāṇasaṅkhātāya sammādiṭṭhiyā avijjandhakāraṃ vidhamitvā kilesacore ghātento khemena yogāvacaro nibbānaṃ pāpuṇāti.

Do đó, trong giai đoạn tu tập ban đầu, bằng cách phát triển chánh kiến thông qua trí tuệ quán chiếu (vipassanāñāṇa), người hành giả sẽ xua tan bóng tối của vô minh, tiêu diệt kẻ trộm phiền não, và tiến tới Niết-bàn an lạc.

Tena vuttaṃ - “nibbānādhigamāya paṭipannassa yogino bahukārattā paṭhamam sammādiṭṭhi desitā”ti.

Vì lý do này, chánh kiến được dạy đầu tiên vì lợi ích lớn lao mà nó mang lại cho những hành giả đang tiến hành con đường đạt đến Niết-bàn.

Sammāsaṅkappo pana tassā bahukāro, tasmā tadanantaram vutto.

Chánh tư duy (sammāsaṅkappo) có vai trò hỗ trợ quan trọng cho chánh kiến, do đó nó được đề cập ngay sau chánh kiến.

Yathā hi heraṇṇiko hatthena parivattetvā parivattetvā cakkhunā kahāpaṇaṃ olokento ‘ayaṃ kūṭo, ayaṃ cheko’”ti jānāti, evaṃ yogāvacaropi pubbabhāge vitakkena vitakketvā vitakketvā vipassanāpaññāya olokayamāno “ime dhammā kāmāvacarā, ime dhammā rūpāvacarādayo”ti jānāti.

Giống như một thợ kim hoàn dùng tay lật qua lật lại đồng tiền và dùng mắt kiểm tra để biết rằng “đồng này là thật, đồng này là giả,” một người hành giả cũng trong giai đoạn ban đầu sử dụng tư duy (vitakka) để suy nghĩ và quan sát bằng trí tuệ quán chiếu (vipassanāpaññā), phân biệt rõ ràng: “Những pháp này thuộc dục giới, những pháp này thuộc sắc giới.”

Yathā vā pana purisena koṭiyaṃ gahetvā parivattetvā parivattetvā dinnam mahārukkhaṃ tacchako vāsiyā tacchetvā kamme upaneti, evaṃ vitakkena vitakketvā vitakketvā dinnadhamme yogāvacaro paññāya “ime dhammā kāmāvacarā, ime dhammā rūpāvacarā”tiādinā nayena paricchinditvā kamme upaneti.

Giống như một người thợ mộc cầm cây rìu, lật đi lật lại khúc gỗ lớn trước khi bắt đầu đục đẽo, người hành giả cũng suy nghĩ và sử dụng trí tuệ để phân định các pháp: “Những pháp này thuộc dục giới, những pháp này thuộc sắc giới,” sau đó đưa ra quyết định trong thực hành.

Tena vuttaṃ - “sammāsaṅkappo pana tassā bahukāro, tasmā tadanantaram vutto”ti.

Vì vậy, người ta nói rằng: “Chánh tư duy có vai trò hỗ trợ lớn cho chánh kiến, do đó nó được đề cập ngay sau chánh kiến.”

Svāyaṃ yathā sammādiṭṭhiyā, evaṃ sammāvācāyapi upakārako. Yathāha - “pubbe kho, gahapati, vitakketvā vicāretvā pacchā vācaṃ bhindatī”ti (ma. ni. 1.463).

Chánh tư duy cũng hỗ trợ cho chánh ngữ, giống như chánh kiến. Như Đức Phật đã nói: “Này gia chủ, sau khi đã suy nghĩ và cân nhắc kỹ lưỡng, người ta mới nói ra lời” (Majjhima Nikāya 1.463).

Tasmā tadanantaram sammāvācā vuttā.

Vì vậy, chánh ngữ được đề cập ngay sau chánh tư duy.

Yasmā pana idaṇcidaṇca karissāmāti paṭhamam vācāya saṃvidahitvā loke kammante payojenti, tasmā vācā kāyakammasa upakārikāti sammāvācāya

anantaram sammākamanto vutto.

Bởi vì trước tiên người ta quyết định bằng lời nói “ta sẽ làm việc này hoặc việc kia” và sau đó thực hiện hành động trong thế gian, nên lời nói hỗ trợ cho hành động thân. Vì lý do này, chánh nghiệp được đề cập ngay sau chánh ngữ.

**Catubbidham pana vacīduccaritam, tividham kāyaduccaritam pahāya
ubhayasucaritam pūrentasseva yasmā ājivaṭṭhamakasilam pūreti, na itarassa.
Tasmā tadubhayānantaram sammāājīvo vutto.**

Sau khi từ bỏ bốn loại ác ngữ và ba loại ác nghiệp về thân, và thực hành đầy đủ các thiện nghiệp về thân và khẩu, người đó sẽ hoàn thiện giới thứ năm, là chánh mạng. Vì vậy, chánh mạng được đề cập ngay sau chánh nghiệp.

**Evam suddhājīvena “parisuddho me ājīvo”ti ettāvatā paritosam katvā
suttappamattena viharitum na yuttam, atha kho sabbairiyāpathesu idam
vīriyamārabhitabbanti dassetum tadanantaram sammāvāyāmo vutto.**

Mặc dù có thể hài lòng rằng “cuộc sống của ta đã thanh tịnh” nhờ vào chánh mạng, nhưng không nên nghỉ ngơi trên thành quả này. Cần phải tiếp tục nỗ lực trong tất cả các tư thế (đi, đứng, ngồi, nằm). Vì vậy, chánh tinh tấn được đề cập ngay sau chánh mạng để chỉ ra rằng cần phải luôn luôn nỗ lực.

**Tato āraddhavīriyenāpi kāyādisu catūsu vatthūsu sati sūpaṭṭhitā kātabbāti
dassanattam tadanantaram sammāsati desitā.**

Sau khi có được nỗ lực tinh tấn (āraddhavīriya), cần phải thiết lập niệm (sati) trên bốn đối tượng là thân, thọ, tâm, và pháp. Vì vậy, niệm được đề cập ngay sau chánh tinh tấn.

**Yasmā pana evam sūpaṭṭhitā sati samādhissa upakārānupakārānam
dhammānam gatiyo samanvesitvā pahoti ekattārammaṇe cittaṃ samādhetum,
tasmā sammāsatiyā anantaram sammāsamādhi desitoti veditabbo.**

Bởi vì khi chánh niệm đã được thiết lập vững chắc như vậy, nó sẽ tìm hiểu các pháp có lợi và bất lợi cho sự định tâm, từ đó giúp an trú tâm vào một đối tượng duy nhất. Vì lý do này, chánh định được đề cập ngay sau niệm.

Iti ayampi aṭṭhaṅgiko maggo lokiya lokuttaramissakova kathito.

Như vậy, Bát Chánh Đạo cũng đã được nói đến bao gồm cả khía cạnh thế gian và siêu thế.

**427. Ajjhataṃ rūpasaññītiādīsu ajjhatarūpe parikammavasena ajjhataṃ
rūpasaññī nāma hoti.**

Trong trường hợp “Ajjhataṃ rūpasaññī” (tưởng nội quán về hình tướng), một người trở nên nhận thức về sắc tướng nội tại (trong chính mình) thông qua việc quán chiếu hình

tướng theo các phương pháp chuẩn bị (parikamma).

Ajjhattañhi nīlaparikammaṃ karonto kese vā pitte vā akkhitārakāya vā karoti, pītaparikammaṃ karonto mede vā chaviyā vā hatthapādatalesu vā akkhīnaṃ pītakaṭṭhāne vā karoti, lohītaparikammaṃ karonto maṃse vā lohite vā jivhāya vā akkhīnaṃ rattakaṭṭhāne vā karoti, odātaparikammaṃ karonto aṭṭhimhi vā dante vā nakhe vā akkhīnaṃ setakaṭṭhāne vā karoti.

Ví dụ, khi thực hiện quán niệm về màu xanh (nīlaparikamma), người ấy tập trung vào tóc, mật, hoặc tròng đen của mắt. Khi thực hiện quán niệm về màu vàng (pītaparikamma), người ấy tập trung vào mỡ, da, hoặc các vị trí vàng nhạt trên cơ thể như lòng bàn tay, lòng bàn chân, hoặc tròng trắng mắt. Khi thực hiện quán niệm về màu đỏ (lohītaparikamma), người ấy tập trung vào thịt, máu, lưỡi, hoặc các vị trí đỏ trên cơ thể như tròng mắt. Khi thực hiện quán niệm về màu trắng (odātaparikamma), người ấy tập trung vào xương, răng, móng, hoặc các vị trí trắng trên mắt.

Taṃ pana sunīlaṃ supītaṃ sulohitaṃ suodātaṃ na hoti, avisuddhameva hoti.

Tuy nhiên, những hình tướng này không hoàn toàn là màu xanh, vàng, đỏ, hoặc trắng tinh khiết, mà chúng chỉ là những tướng không trong sáng.

Ekobahiddhā rūpāni passatīti yassevaṃ parikammaṃ ajjhattaṃ uppannaṃ hoti, nimittaṃ pana bahiddhā.

“Kẻ nào nhìn thấy các hình tướng bên ngoài” có nghĩa là khi một người thực hành sự chuẩn bị nội quán (parikamma) về nội thân, nhưng tướng xuất hiện lại ở bên ngoài.

So evaṃ ajjhattaṃ parikammaṃ bahiddhā ca appanāya vasena “ajjhattaṃ rūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passatī”ti vuccati.

Người ấy được gọi là “kẻ có tướng về sắc tướng nội quán nhưng lại nhìn thấy các hình tướng bên ngoài” khi sự chuẩn bị diễn ra bên trong nhưng tướng xuất hiện bên ngoài.

Parittānīti avaḍḍhitāni.

“Parittā” có nghĩa là những đối tượng nhỏ bé, chưa phát triển.

Suvaṇṇadubbaṇṇānīti suvaṇṇāni vā honti dubbaṇṇāni vā, parittavaseneva idaṃ abhibhāyatanaṃ vuttanti veditabbaṃ.

Chúng có thể là những hình tướng đẹp (suvaṇṇa) hoặc không đẹp (dubbaṇṇa). Ở đây, “paritta” được đề cập như là các đối tượng thuộc về phạm vi nhỏ bé trong cảnh giới “abhibhāyatana” (cảnh giới cao hơn).

Tāni abhibhuyyāti yathā nāma sampannagahaṇiko kaṭacchumattaṃ bhattaṃ

labhitvā “kim ettha bhuñjitabbam atthi”ti saṅkaḍḍhitvā ekakabalameva karoti.

Người ấy chinh phục các đối tượng nhỏ bé này giống như một người có kỹ năng nhận thức cao, lấy một ít cơm bằng chiếc thìa nhỏ và gom nó lại thành một miếng lớn.

Evameva ñāṇuttariko puggalo visadaññaḥ “kim ettha parittake ārammaṇe samāpajjitabbam atthi, nāyaṃ mama bhāro”ti tāni rūpāni abhibhavitvā samāpajjati, saha nimittuppādenevettha appanam pāpetīti attho.

Tương tự như vậy, một người có trí tuệ vượt trội, có trí tuệ rõ ràng sẽ suy nghĩ: “Có gì đáng để nhập định vào những đối tượng nhỏ bé này, chúng không phải là gánh nặng của ta.” Người ấy vượt qua các hình tướng nhỏ bé này và nhập định với tướng xuất hiện kèm theo.

Jānānipassāmīti iminā panassa ābhogo kathito.

Câu “ta biết và ta thấy” ám chỉ rằng người ấy có sự hướng tâm (ābhogo) đối với đối tượng.

So ca kho samāpattito vuṭṭhitassa, na antosamāpattiyam.

Điều này xảy ra khi người ấy đã ra khỏi sự định (samāpatti), không phải khi đang ở trong sự định.

Evamsaññī hotīti ābhogasaññāyapi jhānasaññāyapi evamsaññī hoti.

Người ấy có tưởng (saññī) như vậy, cả khi có sự hướng tâm (ābhogasaññā) lẫn khi có tưởng của thiền (jhānasaññā).

Abhibhavasaññā hissa antosamāpattiyampi atthi, ābhogasaññā pana samāpattito vuṭṭhitasseva.

Sự tưởng về sự chinh phục (abhibhavasaññā) có mặt ngay cả khi người ấy còn ở trong sự định, nhưng sự hướng tâm (ābhogasaññā) chỉ có khi người ấy đã ra khỏi sự định.

Appamāṇānīti vaḍḍhitappamāṇāni, mahantānīti attho.

“Appamāṇā” có nghĩa là những đối tượng lớn hơn, có nghĩa là các đối tượng đã phát triển hoặc lớn lao.

Abhibhuyyāti ettha pana yathā mahagghaso puriso ekam bhattavaḍḍhitakam labhitvā “aññampi hotu, kim etaṃ mayham karissatī”ti tam na mahantato passati.

Người ấy chinh phục các đối tượng lớn này giống như một người ăn nhiều nhận được một phần cơm lớn và nói: “Hãy đem thêm nữa, cái này có làm được gì cho ta đâu?” và không coi đó là một phần lớn.

Evameva ñāṇuttaro puggalo visadaññaḥ “kim ettha samāpajjitabbam, nayidaṃ appamāṇam, na mayham cittekaggatākaraṇe bhāro atthi”ti tāni abhibhavitvā

samāpajjati, saha nimittuppādenevettha appanaṃ pāpetīti attho.

Tương tự như vậy, người có trí tuệ vượt trội và trí tuệ rõ ràng sẽ suy nghĩ: “Có gì đáng để nhập định vào những đối tượng lớn này, chúng không phải là gánh nặng cho việc tập trung tâm.” Người ấy vượt qua chúng và nhập định với sự xuất hiện của tướng.

Ajjhattaṃ arūpasaññīti alābhitāya vā anattikatāya vā ajjhatarūpe parikammaaññāvirahito.

“Ajjhattaṃ arūpasaññī” (người có tướng về vô sắc bên trong) có nghĩa là người ấy không có được tướng về sắc do không đạt được, hoặc không có nhu cầu về tướng sắc bên trong.

Bahiddhā rūpāni passatīti yassa parikammampi nimittampi bahiddhāva uppannaṃ, so evaṃ bahiddhā parikammaṃ ceva appanāya ca vasena “ajjhattaṃ arūpasaññī ekova bahiddhā rūpāni passatī”ti vuccati.

“Người nhìn thấy các hình tướng bên ngoài” là người có cả sự chuẩn bị (parikamma) và tướng (nimitta) xuất hiện bên ngoài. Người ấy được gọi là “người có tướng về vô sắc bên trong nhưng lại nhìn thấy các hình tướng bên ngoài” khi cả sự chuẩn bị và tướng xuất hiện ở bên ngoài.

Sesamettha catutthaabhibhāyatane vuttanayameva.

Còn lại, điều này được giải thích giống như trong Abhibhāyatana thứ tư.

Imesu pana catūsu parittaṃ vitakkacaritavasena āgataṃ, appamāṇaṃ mohacaritavasena, suvaṇṇaṃ dosacaritavasena, dubbaṇṇaṃ rāgacaritavasena.

Trong bốn cảnh giới Abhibhāyatana này, đối tượng nhỏ bé tương ứng với người có khuynh hướng tư duy (vitakka), đối tượng rộng lớn tương ứng với người có khuynh hướng si mê (moha), đối tượng đẹp (suvaṇṇa) tương ứng với người có khuynh hướng sân hận (dosa), và đối tượng không đẹp (dubbaṇṇa) tương ứng với người có khuynh hướng tham ái (rāga).

Etesañhi etāni sappāyāni, sā ca nesam sappāyatā vitthārato visuddhimagge carianiddese vuttā.

Những đối tượng này phù hợp với các khuynh hướng của những người đó, và sự phù hợp này đã được giải thích chi tiết trong phần nói về các khuynh hướng trong tác phẩm Visuddhimagga.

Pañcamaabhibhāyatanādīsu nīlānīti sabbasaṅgāhakavasena vuttaṃ.

Trong cảnh giới Abhibhāyatana thứ năm và các cảnh giới tiếp theo, “nīlānī” (màu xanh) được nói đến như một màu sắc tổng hợp.

Nīlavaṇṇānīti vaṇṇavasena.

“Nīlavanṇānī” có nghĩa là màu xanh, được hiểu theo ý nghĩa của màu sắc.

Nīlanidassanānīti nidassanavasena, apaññāyamānavivarāni asambhinnavanṇāni ekanīlāneva hutvā dissantīti vuttaṃ hoti.

“Nīlanidassanānī” có nghĩa là tướng của màu xanh, theo nghĩa các màu xanh không bị phân chia và không có khoảng cách rõ ràng, xuất hiện dưới dạng một màu xanh duy nhất.

Nīlanibhāsānīti idaṃ pana obhāsavasena vuttaṃ, nīlobhāsāni nīlappabhāyuttānīti attho.

“Nīlanibhāsānī” được nói theo nghĩa của ánh sáng, có nghĩa là các tia sáng màu xanh liên kết với ánh sáng xanh.

Etena nesam suvisuddhataṃ dasseti.

Điều này chỉ ra sự trong sáng tuyệt đối của các đối tượng này.

Visuddhavanṇavaseneva hi imāni cattāri abhibhāyatanaṇi vuttāni.

Bốn cảnh giới Abhibhāyatana này được nói đến theo nghĩa của các màu sắc trong sạch.

“Nīlakasiṇaṃ gaṇhanto nīlasmim nimittaṃ gaṇhāti pupphasmim vā vatthasmim vā vaṇṇadhātuyā vā”tiādikaṃ panettha kasiṇakaraṇaṇca parikammaṇca appanāvidhānaṇca sabbam visuddhimagge vitthārato vuttameva.

Ví dụ, “Khi thực hành với kasiṇa màu xanh, người ấy nắm bắt tướng xanh từ hoa, vải, hoặc một chất liệu màu xanh,” các bước thực hành kasiṇa, sự chuẩn bị và cách thức nhập định đã được giải thích chi tiết trong Visuddhimagga.

Imāni pana aṭṭha abhibhāyatanaṇajjhānāni vaṭṭānipi honti vaṭṭapādakānipi vipassanāpādakānipi diṭṭhadhammasukhavihārānipi abhiññāpādakānipi nirodhapādakānipi, lokiyaṇeva pana na lokuttarānīti veditabbāni.

Tám cảnh giới thiền Abhibhāyatana này có thể là nhân duyên của sự luân hồi (vaṭṭa), có thể là nền tảng cho tuệ quán (vipassanā), có thể dẫn đến trạng thái an lạc ngay trong đời này (diṭṭhadhammasukhavihāra), có thể là nền tảng cho các thần thông (abhiññā), hoặc là nền tảng cho sự diệt tận định (nirodha). Tuy nhiên, chúng vẫn thuộc về thế gian (lokiya) và không thuộc về siêu thế (lokuttara).

435. Rūpī rūpāni passatīti ettha ajjhataṃ kesādīsu nīlakasiṇādīsu nīlakasiṇādivasena uppāditam rūpajjhānam rūpaṃ, taṃ assa atthīti rūpī.

“Rūpī rūpāni passatīti” có nghĩa là người này có tướng về sắc (rūpa), cụ thể là các tướng sắc nội tại như tóc (kesā) và các đối tượng của sắc giới thiền như kasiṇa xanh (nīlakasiṇa). Khi người ấy đã phát triển thiền sắc giới liên quan đến các đối tượng này, thì người ấy

được gọi là “rūpī” (người có tướng về sắc).

Bahiddhā rūpāni passatīti bahiddhāpi nīlakasiṇādīni rūpāni jhānacakkhunā passatī.

“Người nhìn thấy các hình tướng bên ngoài” có nghĩa là người ấy cũng nhìn thấy các đối tượng bên ngoài như kasiṇa xanh (nīlakasiṇa) bằng mắt của thiền (jhānacakkhu).

Iminā ajjhatabhiddhāvatthukesu kasiṇesu uppāditajjhānassa puggalassa cattāripi rūpāvacarajjhānāni dassitāni.

Điều này chỉ ra rằng người đã phát triển các thiền sắc giới (rūpāvacara) trên các đối tượng nội tại và ngoại giới như kasiṇa xanh, có thể trải nghiệm bốn tầng thiền sắc giới.

Ajjhattaṃ arūpasaññīti ajjhattaṃ na rūpasaññī, attano kesādīsu anuppāditarūpāvacarajjhānoti attho.

“Ajjhattaṃ arūpasaññī” có nghĩa là người không có tướng về sắc nội tại, tức là người không phát triển các thiền sắc giới liên quan đến các đối tượng nội tại như tóc và các đối tượng khác.

Iminā bahiddhāparikammaṃ katvā bahiddhāva uppāditajjhānassa puggalassa rūpāvacarajjhānāni dassitāni.

Điều này chỉ ra rằng người đã thực hiện sự chuẩn bị (parikamma) và phát triển thiền sắc giới dựa trên các đối tượng bên ngoài, có thể trải nghiệm các thiền sắc giới.

Subhantvevaadhimutto hotīti iminā suvisuddhesu nīlādīsu vaṇṇakasiṇesu jhānāni dassitāni.

“Subhantvevaadhimutto hotī” có nghĩa là người ấy hoàn toàn chú tâm vào các đối tượng sắc giới như kasiṇa xanh, đã được làm trong sáng hoàn toàn. Điều này ám chỉ các thiền sắc giới liên quan đến những đối tượng như vậy.

Tattha kiñcāpi antoappanāyaṃ subhanti ābhogo natthi, yo pana visuddhaṃ subhaṃ kasiṇārammaṇaṃ katvā viharati, so yasmā “subhanti adhimutto hotī”ti vattabbataṃ āpajjati, tasmā evaṃ desanā katā.

Mặc dù không có sự hướng tâm (ābhogo) vào đối tượng sắc giới khi đã nhập định, nhưng nếu người ấy vẫn duy trì tâm chú ý vào đối tượng sắc giới thuần khiết, người ấy được nói là “hoàn toàn chú tâm vào đối tượng sắc giới.” Vì vậy, bài pháp đã được giải thích như vậy.

Paṭisambhidāmagge pana “kathaṃ subhantveva adhimutto hotīti vimokkho - idha bhikkhu mettāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharitvā viharati...pe... mettāya bhāvitattā sattā appaṭikkulā honti. Karuṇāsahagatena...pe... muditāsahagatena...pe... upekkhāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharitvā viharati...pe... upekkhāya bhāvitattā sattā appaṭikkulā honti. Evaṃ subhantveva

adhimutto hotīti vimokkho’’ti (paṭi. ma. 1.212) vuttaṃ.

Trong tác phẩm Paṭisambhidāmagga, giải thích rằng: “Làm thế nào để người ấy hoàn toàn chú tâm vào đối tượng sắc giới? Đó là khi một vị tỳ khưu trải rộng tâm từ bi (mettā), bi mẫn (karuṇā), hỷ (muditā), và xả (upekkhā) đến khắp các phương, nhờ thực hành những phẩm chất này, chúng sinh trở nên không đáng ghét. Đó là cách người ấy hoàn toàn chú tâm vào đối tượng sắc giới.”

Sabbaso rūpasaññānantiādīsu yaṃ vattabbaṃ, taṃ sabbam visuddhimagge vuttameva.

Những điều cần nói về việc vượt qua tất cả tướng sắc (rūpasaññā) và các yếu tố liên quan đã được giải thích chi tiết trong tác phẩm Visuddhimagga.

Sơạ Thiện Kim giải thích thêm ở đoạn 435-442:

435-442. Rūpī rūpāni passati... ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati subhanteva adhimutto hoti... sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā paṭighasaññānaṃ atthaṅgamā nānattasaññānaṃ amanasikārā ananto ākāso ākāsañcāyatanaṃ upasampajja viharati... sabbaso ākāsañcāyatanaṃ samatikkamma anantaṃ viññānanti viññāṇañcāyatanaṃ upasampajja viharati... sabbaso viññāṇañcāyatanaṃ samatikkamma natthi kiñcīti ākiñcaññāyatanaṃ upasampajja viharati... sabbaso ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma nevasaññānāsaññāyatanaṃ upasampajja viharati... sabbaso nevasaññānāsaññāyatanaṃ samatikkamma saññāvedayitanirodhaṃ upasampajja viharati....

Dịch sang tiếng Việt có nghĩa là:

“Người có thân thấy các sắc... người có tri giác về vô sắc bên trong thấy các sắc bên ngoài và đạt đến sự chấp thuận đối với chúng như là đẹp... vượt qua tất cả các tri giác về sắc, sự chấm dứt tri giác về đối kháng (những tri giác về sự phản ứng hoặc đối kháng, các tri giác về sự phản ứng, các tri giác về sự đối kháng), sự từ bỏ chú tâm đến sự đa dạng, nhập vào và an trú trong vô biên không gianxứ... vượt qua vô biên không gian xứ, nhập vào và an trú trong vô biên thứcxứ... vượt qua vô biên thức xứ, nhập vào và an trú trong vô sở hữu xứ... vượtqua vô sở hữu xứ, nhập vào và an trú trong phi tưởng phi phi tưởng xứ... vượtqua phi tưởng phi phi tưởng xứ, nhập vào và an trú trong sự diệt tận của tri giácvà cảm thọ...”

Ở đây từ “**paṭighasaññānaṃ**” nên được hiểu là “những tri giác về sự phản ứng hoặc đối kháng, các tri giác về sự phản ứng, các tri giác về sự đối kháng”, người hành thiền vượt qua **paṭighasaññā** bằng cách loại bỏ mọi phản ứng tiêu cực của tâm, đạt đến trạng thái bình thản trước mọi kích thích, trước mọi cảm thọ, tiếp xúc từ ngũ căn (Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) với ngũ trần (Sắc, thanh, hương, vị, xúc) từ bên ngoài.

Kết thúc phần Soṇa Thiện Kim giải thích thêm ở đoạn 435-442.

443. Pathavikasiṇaṃ bhāvetīti ettha pana sakalaṭṭhena kasiṇaṃ, pathavi eva kasiṇaṃ pathavikasiṇaṃ.

“Khi thực hành quán tưởng về kasiṇa đất” có nghĩa là toàn bộ đối tượng của sự thiền định này là kasiṇa đất, tức là đất chính là đối tượng quán tưởng trong pháp hành này.

Parikamma pathaviyāpi uggahanimittassāpi paṭibhāganimittassāpi taṃ nimittaṃ ārammaṇaṃ katvā uppannajjhānassāpi etaṃ adhivacanaṃ.

Từ “pathavikasiṇa” cũng ám chỉ sự chuẩn bị ban đầu với đối tượng đất, tướng sơ khởi (uggahanimitta) và tướng đối chiếu (paṭibhāganimitta) khi chúng được sử dụng làm đối tượng để đạt thiền (jhāna).

Idha pana pathavikasiṇārammaṇaṃ jhānaṃ adhippetam. Taṃ hesa bhāveti.

Ở đây, thiền định với đối tượng là kasiṇa đất được đề cập, và chính thiền định này là cái người ấy thực hành và phát triển.

Āpokasiṇādīsupi ese va nayo.

Cách thức này cũng tương tự đối với các loại kasiṇa khác như kasiṇa nước (āpokasiṇa), và các kasiṇa khác nữa.

Imāni pana kasiṇāni bhāventena sīlāni sodhetvā parisuddhasīle paṭiṭṭhitena yvāssa dasasu palibodhesu palibodho atthi, taṃ upacchinditvā kammaṭṭhānadāyakam kalyāṇamittaṃ upasaṅkamtivā attano

cariyānukūlavasena yaṃ yassa sappāyaṃ, taṃ tena gahetvā kasiṇabhāvanāya ananurūpaṃ vihāraṃ pahāya anurūpe viharantena khuddakapalibodhupacchedaṃ katvā sabbam bhāvanāvidhānaṃ aparihāpentena bhāvetabbāni.

Để thực hành thiền định với các kasiṇa này, trước tiên hành giả phải thanh tịnh giới hạnh và loại bỏ mọi trở ngại. Sau đó, hành giả cần tìm đến một thiện hữu tri thức (kalyāṇamitta) để hướng dẫn cách thực hành thiền định phù hợp với khuynh hướng cá nhân của mình. Khi đã chọn được đối tượng thiền định thích hợp, hành giả cần loại bỏ mọi chướng ngại nhỏ và tiếp tục thực hành thiền định mà không bị gián đoạn.

Ayamettha saṅkhepo, vitthāro pana visuddhimagge (visuddhi. 1.38 ādayo) vutto.

Đây là sự tóm tắt ngắn gọn, trong khi sự giải thích chi tiết hơn đã được trình bày trong tác phẩm Visuddhimagga (Phẩm 1, câu 38 và các đoạn tiếp theo).

Kevalañhi tattha viññāṇakasiṇaṃ nāgataṃ, taṃ atthato ākāsakasiṇe pavattaviññāṇaṃ.

Tuy nhiên, trong tác phẩm Visuddhimagga, không có đề cập đến kasiṇa liên quan đến viññāṇa (tâm thức). Điều này ám chỉ rằng viññāṇa, hoặc tâm thức, được trải nghiệm trong thiền về kasiṇa hư không (ākāsakasiṇa).

Taṃca kho ārammaṇavasena vuttaṃ, na samāpattivaseṇa.

Sự trải nghiệm này được đề cập ở đây dưới góc độ là đối tượng (ārammaṇa), chứ không phải là trạng thái nhập định (samāpatti).

Tañhi anantaṃ viññāṇanti ārammaṇaṃ katvā esa viññāṇañcāyatanasamāpattiṃ bhāvento viññāṇakasiṇaṃ bhāvetīti vuccati.

Khi lấy tâm thức vô hạn (anantaṃ viññāṇaṃ) làm đối tượng, hành giả phát triển thiền định liên quan đến cõi vô biên thức (viññāṇañcāyatana). Điều này được gọi là thiền định với đối tượng là viññāṇa-kasiṇa.

Imānipi dasa kasiṇāni vaṭṭānipi honti vaṭṭapāḍakānipi vipassanāpāḍakānipi diṭṭhadhammasukhavihāratthānipi abhiññāpāḍakānipi nirodhapāḍakānipi, lokiyaṇeva pana na lokuttarānīti.

Mười loại kasiṇa này cũng có thể là nguyên nhân của sự luân hồi (vaṭṭa) hoặc là nền tảng cho tuệ quán (vipassanā). Chúng có thể dẫn đến trạng thái an lạc ngay trong hiện tại (diṭṭhadhammasukhavihāra), đạt được các thần thông (abhiññā), hoặc là nền tảng để đạt đến sự diệt tận (nirodha). Tuy nhiên, chúng vẫn thuộc về cảnh giới thế tục (lokiya), không phải cảnh giới siêu thế (lokuttara).

453. Asubhasaññaṃ bhāvetīti asubhasaññā vuccati uddhumātakādīsū dasasu ārammaṇesu uppannā paṭhamajjhānasahagatā saññā, taṃ bhāveti brūheti vadḍheti, anuppannaṃ uppādeti, uppannaṃ anurakkhatīti attho.

“Khi phát triển tưởng về bất tịnh” (asubhasaññā), điều này ám chỉ tưởng bất tịnh phát sinh trong thiền đầu tiên (paṭhamajjhāna) với mười đối tượng như thi thể sưng phù, đó là tưởng mà người ấy phát triển, làm mạnh thêm, tạo ra khi chưa có và bảo trì khi đã có.

Dasannaṃ pana asubhānaṃ bhāvanānayo sabbo visuddhimagge (visuddhi. 1.102 ādayo) vitthāritoyeva.

Phương pháp phát triển thiền về mười loại bất tịnh này đã được giải thích chi tiết trong Visuddhimagga (Phẩm 1, câu 102 và các đoạn tiếp theo).

Maraṇasaññaṃ bhāvetīti sammutimaraṇaṃ, khaṇikamaraṇaṃ, samucchadamaraṇanti tividhampi maraṇaṃ ārammaṇaṃ katvā uppajjanakasaññaṃ bhāveti, anuppannaṃ uppādeti, uppannaṃ anurakkhatīti attho.

“Khi phát triển tưởng về cái chết” (maraṇasaññā), điều này bao gồm ba loại chết: chết theo nghĩa quy ước (sammutimaraṇa), chết từng khoảnh khắc (khaṇikamaraṇa), và chết hoàn toàn (samucchadamaraṇa). Người ấy lấy những cái chết này làm đối tượng, phát triển tưởng về cái chết, tạo ra khi chưa có và duy trì khi đã có.

Heṭṭhā vuttalakkaṇā vā maraṇassatiyeva idha maraṇasaññāti vuttā, taṃ bhāveti uppādeti vadḍhetīti attho.

Ở đây, tưởng về cái chết (maraṇasaññā) được đề cập là sự niệm về cái chết (maraṇassati), với đặc tính đã được giải thích trước đó. Người ấy phát triển, tạo ra và làm mạnh thêm tưởng này.

Bhāvanānayo paṇassā visuddhimagge (visuddhi. 1.167 ādayo) vitthāritoyeva.

Phương pháp phát triển thiền về cái chết đã được giải thích chi tiết trong Visuddhimagga

(Phẩm 1, câu 167 và các đoạn tiếp theo).

Āhāre paṭikūlasaññaṃ bhāvetīti asitapītādibhede kabaḷikāre āhāre gamanapaṭikūlādīni nava paṭikūlāni paccavekkhantassa uppajjanakasaññaṃ bhāveti, uppādeti vaḍḍhetīti attho.

“Khi phát triển tưởng về sự ghê tởm đối với thức ăn” (āhāre paṭikūlasañña), người ấy suy xét chín điều ghê tởm liên quan đến việc ăn uống như nhai nuốt, từ đó phát triển và làm mạnh tưởng ghê tởm này.

Tassāpi bhāvanānayo visuddhimagge vitthāritoyeva.

Phương pháp phát triển tưởng ghê tởm đối với thức ăn cũng đã được giải thích chi tiết trong Visuddhimagga.

Sabbaloke anabhiratisaññaṃ bhāvetīti sabbasmimpi tedhātuke loka anabhiratisaññaṃ ukkaṇṭhitasaññaṃ bhāvetīti attho.

“Khi phát triển tưởng về sự chán nản đối với toàn bộ thế gian” (sabbaloke anabhiratisañña), điều này ám chỉ sự phát triển tưởng chán nản, không thích thú đối với cả ba cõi (tedhātuka).

Aniccasaññaṃ bhāvetīti pañcannaṃ upādānakkhandhānaṃ udayabbayaññathattapariggāhikaṃ pañcasu khandhesu aniccanti uppajjanakasaññaṃ bhāveti.

“Khi phát triển tưởng về vô thường” (aniccasañña), người ấy phát triển tưởng về vô thường liên quan đến sự sinh diệt của năm uẩn.

Anicce dukkhasaññaṃ bhāvetīti anicce khandhapañcake paṭipīḷanasañkhātadukkhakkhaṇapariggāhikaṃ dukkhanti uppajjanakasaññaṃ bhāveti.

“Khi phát triển tưởng về khổ” (dukkhasañña) trong sự vô thường, người ấy phát triển tưởng về khổ liên quan đến sự áp bức của năm uẩn vô thường.

Dukkhe anattasaññaṃ bhāvetīti paṭipīḷanaṭṭhena dukkhe khandhapañcake avasavattanākārasañkhātaanattalakkhāṇapariggāhikaṃ anattāti uppajjanakasaññaṃ bhāveti.

“Khi phát triển tưởng về vô ngã” (anattasañña) trong sự khổ, người ấy phát triển tưởng về vô ngã liên quan đến năm uẩn, thấy chúng không nằm trong sự kiểm soát của mình.

Pahānasaññaṃ bhāvetīti pañcavidhaṃ pahānaṃ ārammaṇaṃ katvā uppajjanakasaññaṃ bhāveti.

“Khi phát triển tưởng về sự từ bỏ” (pahānasaññā), người ấy lấy năm loại từ bỏ làm đối tượng để phát triển tưởng này.

Virāgasaññam bhāvetīti pañcavidhameva virāgaṃ ārammaṇaṃ katvā uppajjanakasaññam bhāveti.

“Khi phát triển tưởng về ly tham” (virāgasaññā), người ấy lấy năm loại ly tham làm đối tượng để phát triển tưởng này.

Nirodhasaññam bhāvetīti saṅkhāranirodhaṃ ārammaṇaṃ katvā uppajjanakasaññam bhāveti.

“Khi phát triển tưởng về sự diệt” (nirodhasaññā), người ấy lấy sự diệt của các hành (saṅkhāra) làm đối tượng để phát triển tưởng này.

Nibbānaṃ ārammaṇaṃ katvā uppajjanakasaññantipi vadanti.

Một số cũng nói rằng tưởng về sự diệt này được phát triển bằng cách lấy niết bàn (nibbāna) làm đối tượng.

Ettha ca sabbaloke anabhiratasaññā, aniccasaññā, anicce dukkhasaññāti imāhi tīhi saññāhi balavavipassanā kathitā.

Ở đây, sự phát triển tưởng về chán nản đối với thế gian (sabbaloke anabhiratasaññā), tưởng về vô thường (aniccasaññā), và tưởng về khổ trong vô thường (anicce dukkhasaññā) ám chỉ sự phát triển mạnh mẽ của tuệ quán.

Puna aniccasaññam bhāvetītiādikāhi dasahi saññāhi vipassanāsamārambhova kathito.

Thêm vào đó, khi phát triển tưởng về vô thường (aniccasaññā) và chín tưởng còn lại, sự bắt đầu của tuệ quán được mô tả.

473. Buddhānussatintiādīni vuttatthāneva.

Việc “niệm Phật” (Buddhānussati) và các đề mục tương tự đã được giải thích ở các đoạn trước.

483. Paṭhamajjhānasahagatanti paṭhamajjhānena saddhiṃ gataṃ pavattaṃ, paṭhamajjhānasampayuttanti attho.

“Paṭhamajjhānasahagataṃ” có nghĩa là gắn liền với sơ thiền, tức là cùng khởi lên và diễn ra cùng với sơ thiền. Nó đồng nghĩa với “sơ thiền kết hợp.”

Saddhindriyaṃ bhāvetīti paṭhamajjhānasahagataṃ katvā saddhindriyaṃ bhāveti brūheti vaḍḍheti.

“Khi phát triển niềm tin” (saddhindriyaṃ), hành giả phát triển và làm mạnh niềm tin, kết

hợp với sơ thiền. Hành giả tăng trưởng niềm tin này khi thực hành sơ thiền.

Esa nayo sabbattha.

Cách thức này cũng được áp dụng đối với các phẩm chất tâm linh khác.

Aparaaccharāsaṅghātavaggavaṇṇanā.

Đây là phần chú giải về nhóm đoạn văn tiếp theo liên quan đến “Aparaaccharāsaṅghāta.”